

SÁCH HIỆU BIẾT

Hào-Nhiên NGHIÊM-TOÀN

VIỆT - NAM

VĂN-HOC-SỬ

TRÍCH-YÊU

要 摘 史 學 文 南 越

I

Nhà sách VĨNH-BAO — Saigon

VIỆT - NAM VĂN - HỌC - SỬ TRÍCH-YẾU

Hạo - nhiên NGHIÊM - TOẢN

VIỆT - NAM

VĂN-HỌC-SỬ

TRÍCH - YẾU

I

1. — Văn-học Bình-dân Truyền-khẩu
2. — Văn-học Bác-học : chữ Nho
3. — Văn-học vừa Bình-dân vừa Bác-học :
Chữ Nôm (đến Triều Tây-sơn)

Nhà sách VĨNH-BẢO — Sài-gòn

46, Lagrandière — 156, Pellerin

TỰA

Chúng tôi ngần-ngừ bán-khoản mãi trước khi để quyền sách này xuất-bản.

Văn-học-sử là một khoa-học, vốn tự nó đã rất khó, thường đòi hỏi một sức học uần - súc, lại cần nhiều khoa-học phụ, như : ngữ - nguyên, từ-ngữ, văn-phạm, nhân-chủng, xã-hội, lịch-sử, vân vân.

Chúng tôi học cho mình chưa xong, sao dám đem một dúm cái « biết lũng » ra phò - bày, vả đã có bộ « Việt-nam văn-học sử-yếu » của Dương-quảng-Hàm đang lưu-hành, chúng tôi liệu viết có hơn không mà dẫn mình mua việc.

Bạn tôi, Vũ-quân, bảo : « Bộ văn-học-sử nói trên dày quá, vả lại chia vụn ra, theo sát chương-trình trường công hời Pháp-thuộc, cách trình-bày như vậy có lẽ dùng làm sách giáo-khoa thì được, chứ không tiện đặt vào lối truyền-bá phổ-thông. Ai bắt anh làm sách khảo-cứu, có tinh-chất khoa-học hoàn-toàn — như vậy đem hết đời anh dùng vào việc chưa xong — anh chỉ nên viết rất giản-dị bình-thường, cho người học-nghiệp bị bỏ dở, dễ xem, và có một ý-niệm quán-thông theo lối « chim bay » nghĩa là có đại-quan về toàn-thể ».

Viết theo lối phổ-thông sơ-học mà lại không có tham-vọng làm nhà khảo - cứu, giúp đỡ một đôi chút các bạn thất-học có thể vào chơi vườn hoa « thơ văn Việt-nam » tự ngàn xưa để lại... a ! nếu thế, đối với chúng tôi có lẽ không phải là một việc quá sức và táo-bạo, nên chúng tôi mới dám soạn quyển sách này.

Quyển sách này đã có tình - chất truyền - bá phổ-thông, lẽ tất-nhiên :

1/ Lối hành - văn cố giữ vẻ tươi - tắn, nhẹ-nhàng ;

2/ Chỉ « trích » những điều thiết « yếu », còn lại bao nhiêu, tạm lược bỏ hết đi ;

3/ Không trích thơ văn, quyển sách là bộ xương khô, trích nhiều thì sợ sách quá đầy, nên chỉ khi cần lắm, chọn một vài bài gọi là kích-thích giác-quan thẩm-mỹ của bạn đọc ;

4/ Không dả-dộng tới văn-phạm, văn-thề, văn-pháp, thi-luật, từ-ngữ biến-chuyển, tiểu-sử tác-giả... lại không cắt nghĩa và nói rõ xuất-xứ vì sợ nội-dung trở nên « quá nặng », huống chi mục-dịch chúng tôi không phải là viết sách dùng để dạy học, bạn nào cần biết rõ ràng hơn nữa, xin mời tham-khảo các sách giáo - khoa hành thế hiện-thời ;

5/ Đứng về phương-diện tỷ-lệ, hình như chúng tôi nói về các tác-phẩm và soạn-giả Trung-bộ, Nam-bộ quá sơ-sài, nhiều chương, nhiều mục hầu như bị hy - sinh, đó là một điều khổ tâm, vì đi lại bất-tiện, hoàn - cảnh khó-khăn, sách vở nghiên-cứu chúng tôi không có quyền nào, vậy thiếu-sót là sự bất-dắc-dĩ, chứ không phải cố-tình, rồi đây anh em học-giả Trung, Nam sẽ bổ-khuyết cho cũng không lấy gì làm chậm ;

6/ Trên đường học-vấn, vì mối liên-lạc tình-thần trong không-gian, thời-gian cực-kỳ mật-thiết, nên « món nợ văn » rất nặng, chúng tôi không dám tự nhận là tìm được những điều mới-mẻ, phần nhiều tài-liệu chúng tôi rút ở quyển này quyển khác ; đang ở thời - kỳ chiến-tranh, chúng tôi không xin phép riêng từng soạn giả được, vậy ở đây chúng tôi thanh - minh ngay về việc đó, và thỉnh - cầu các vị vì sự liên-đời nói trên,

trái lòng tha thứ và nhận lời cảm ơn thành-thực của chúng tôi ;

7.1 Sau hết, trong quyển VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ TRÍCH-YẾU này, lập-trường của chúng tôi rất rõ-ràng : « Văn-học là phản-ảnh của xã - hội, do tự dân - chúng phát-sinh và phải luôn luôn quay về dân - chúng mới đủ năng-lực trưởng-thành, văn-học Việt-nam theo hai động-lực phát-triển nhíp-nhàng :

a! tranh-đấu, và

b! dân-chúng-hóa.

Chúng tôi đã tự thú-nhận những khuyết-diểm, lại nói rõ lập-trường chúng tôi dùng làm « cơ-sở lập-luận », nhưng công-việc chứng-minh không chắc đã thành - tựu hẳn ; chúng tôi chỉ là một người « ngồi giữa đường đan sọt », hy-vọng duy-nhất là được bàng-nhân nghịch mắt chỉ cho những chỗ sai lầm.

Hà-nội, Kỷ-sửu, trọng-hạ (tháng năm 1949).

Tác-giả căn-chỉ,

Hạo-nhiên NGHIÊM-TOẢN.

NHỮNG SÁCH THAM - KHẢO

CHỮ VIỆT

TRẦN-TRỌNG-KIM : *Việt-nam sử-lược I-II*, in lần thứ hai (Nhà in Vĩnh và Thành : Hà-nội 1928).

ĐÀO-DUY-ANH : *Việt-nam văn-hóa sử-cương* Quan-hải tùng-thư : Huế 1938).

MẬT-THÈ : *Việt-nam Phật-giáo sử-lược* (Nhà xuất-bản Tân-Việt : Hà-nội 1944).

PHAN-KẾ-BÌNH : *Việt-Hán văn-khảo*, in lần thứ hai (Nhà xuất-bản Nam-Kỳ : Hà-nội 1938).

BÙI-KỶ : *Quốc-văn cụ-thể* (Tân-Việt-nam thư-xã : Hà-nội 1932).

VŨ-THẮC-TIỆP : *Phủ nôm I-II* (Vĩnh-hưng-long thư-quán : Hà-nội 1931).

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM : *Quốc-văn trích-diễm*, in lần thứ năm (Nhà in Tân-Dân : Hà-nội 1933).

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM : a/ *Littérature Annamite* (Enseignement primaire supérieur indochinois : 1940); b/ *Việt-nam thi-văn hợp-tuyển* (Enseignement Secondaire : 1943); c/ *Việt-nam văn-học sử-yếu* : 1944 (cả ba quyển đều do Nha Học-Chính Đông-Pháp xuất-bản).

VŨ-NGỌC-PHAN : *Nhà văn hiện-dại I-II-III-IV* (a-b) Tủ sách Tao-đàn (Nhà xuất-bản Tân-Dân : Hà-nội) — I : 1942, II : 1943, III : 1943, IV (a) : 1945, I (b) : 1945).

HOÀI-THANH và HOÀI-CHÂN : *Thi-nhân Việt-nam* (Nhà in Thụy-Ký : Hà-nội 1942).

CHỮ PHÁP

GEORGES CORDIER : *Morceaux choisis d'auteurs annamites*. 2e édition (Lê-văn-Tân : Hanoi 1935).

TẠP-CHÍ

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ ; NAM-PHONG TẠP-CHÍ ; KHAI-TRÍ TIẾN-ĐỨC TẬP-SAN (từ số 1), Imprimerie du Nord : Hanoi 1941, 1942; GIÁO-DỤC TAN-SAN (Năm thứ nhất, thứ nhì), Nha Giám-đốc Trung-học-vụ xuất-bản : Hanoi 1941-42 ; THANH-NGHỊ (từ 1941) ; TRI-TÂN (từ 1941); TAO-ĐÀN (từ 1939), vân vân...

VIỆT - NAM VĂN - HỌC - SỬ

Trích - yếu

ĐỊNH-NGHĨA VÀ CHIA THỜI-KỲ

Có những danh-từ rất thường nhưng chúng ta không hiểu hay hiểu sai nghĩa vì không để ý. Muốn tránh sự lầm-lạc ấy, việc đầu tiên ta nên định rõ nghĩa một vài tiếng cần dùng.

Ngôn là nói, là tự nói ra để bày-tỏ ý mình.

Ngữ là hai người nói chuyện đối-đáp với nhau.

Ngôn-ngữ gọi chung là lời nói.

Tự là chữ, dùng để ghi ý, bày ý.

Văn là vẽ. Bắt chước hình - tượng các loài mà đặt ra chữ gọi là văn ; gộp cả hình với tiếng gọi là tự. Văn cũng có nghĩa là dấu - vết do đạo - đức, lễ-nhạc, giáo-hóa... mà có vẻ đẹp-để rõ-rệt.

Chương là văn-vẽ. Trong nghề vẽ, xanh với đỏ là văn, đỏ với trắng là chương (Tự - nguyên). *Văn-chương* theo nghĩa rộng là lời hay, ý đẹp.

« Văn là gì ? Văn là vẽ đẹp. Chương là gì ? Chương là vẽ sáng. Nhời của người ta rực-rỡ bóng-bẩy, tựa như có vẽ đẹp, vẽ sáng, cho nên gọi là văn-chương. Người ta ai không có tính tình tư-tưởng ? Dem cái tính-tình tư-tưởng ấy diễn ra thành câu nói, tả ra thành đoạn văn, cho nên gọi là văn-chương. Vậy thì văn-chương tức là một bức tranh vẽ cái cảnh-tượng của tạo hóa cùng

là tính-tình và tư-tưởng của loài người bằng nhờ nói vậy. » (Bưu-văn Phan-Kế-Bính).

Lẽ cố nhiên lời nói, chữ viết ra phải có lý - lẽ minh-bạch, có mạch-lạc khúc-triết, có tiết - tấu âm-hưởng mới gọi được là văn-chương.

Văn-hóa là trình-độ sinh - hoạt chung của một dân-tộc hay của loài người về đủ mọi phương-diện - kinh-tế, chính-trị, xã-hội, phong-tục, tập-quán...

Văn-học ở trong phạm - vi văn - hóa và gồm cả văn-chương, học-thuật, tư-tưởng.

Dùng ngôn-ngữ văn-tự để ghi-chép, trình - bày, truyền-bá hết thấy tính-tình, tư-tưởng, nghệ-thuật, kỹ-năng... của một dân-tộc tức là văn-học.

Dân-tộc Việt-nam sống ở trên một phần bán-đảo Ấn-độ Chi-na, hãy kể trong khoảng hai nghìn năm trở lại đây ắt có những cảm-tình, ý-thức, tư-tưởng tinh-thần công-cộng, tạo-thành một nền học-thuật riêng.

Học-thuật ấy tất nhiên do theo hoàn-cảnh kinh-tế xã-hội bên trong và ảnh - hưởng bên ngoài mà thay đổi, và đã được phở - diễn hay ghi - chép bằng những lời văn truyền-khẩu hay những tác - phẩm chữ viết còn để lại đến giờ.

Khảo về tính-tình, tư-tưởng, kỹ-thuật của dân-tộc Việt-nam qua các tài-liệu kể trên tức là khảo về lịch-sử văn-học. Văn-chương chỉ là một phần hình-thức điểm-lệ bên ngoài, học-thuật mới là cốt-cách bên trong, văn-học bao-trùm cả hai thứ đó.

Tóm lại mà nói, mượn văn-chương truyền-khẩu hay bằng chữ viết làm một con đường để đi vào ý-thức tư-tưởng công-cộng của dân Việt và để nhận-xét một phần sự tiến-triển các ý-thức tư-tưởng ấy qua các thời-đại, đó chính là đối-tượng văn-học-sử.

Trong phạm-vi nhỏ hẹp này chúng ta không dám tham nói về các phương-pháp chuyên-môn phải dùng trong một môn học liên-quan đến cả hai phần nền móng bên dưới của dân-tộc và tinh-hoa nảy-nở bên trong. Chẳng qua chúng ta chỉ lướt xem ở vành ngoài, để có một cái nhìn tổng-quát như người trên máy bay trông xuống mặt đất.

Như trên đã nói, dân Việt-nam sống ở phần nửa phía đông Ấn-độ Chi-na bán-đảo, phần nửa ấy chia hẳn làm hai bởi dãy Trường-sơn theo hướng Tây-bắc Đông-nam, chạy từ Thượng-Lào ra tới biển (Nam Trung-bộ), nửa bên đông chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc đem xuống, nửa bên tây chịu ảnh-hưởng văn-hóa Ấn-độ tràn sang.

Người Việt-nam gốc tự Chiết-giang bên Tàu di-cư đến ở hạ-lưu sông Hồng-hà và ven vịnh Bắc Việt-nam. Đời sống từ thượng-cổ cho đến bây giờ chuyên hẳn về nông-nghiệp.

Lịch-sử Việt-nam là một lịch-sử tranh-đấu :

Phía Bắc chống với Trung-hoa luôn luôn lấn-áp. Sau 1.000 năm đô-hộ (111 trước T. ch. — 939 sau T.ch.), Việt-nam được độc-lập, song thường phải chống nạn Bắc-phương xâm-lược : Ngô-vương-Quyền phá quân Nam-Hán, Lê-Đại-Hành, Lý-Thường-Kiệt phá quân Tống, Trần-Hưng-Đạo phá quân Nguyên, Lê-Thái-Tổ phá quân Minh, Nguyễn-Quang-Trung phá quân Thanh. Và lại, lúc không có chiến-tranh, người mình vẫn phải chịu nhún, cầu phong để dưỡng-sức và bảo-vệ hòa-bình, ấy là chưa kể về phương-diện tinh-thần, người mình chịu ảnh-hưởng rất lớn và rất sâu-xa của văn-minh Trung-quốc.

Trái lại về phương Nam người Việt-nam tiến dần và đồng-hóa Chiêm-thành rồi lan vào đến Thủy Chân-lạp : nhà Lý tiến đến Quảng-bình, Quảng-trị

nhà Trần tiến đến Thuận-hóa, nhà Hồ tiến đến Quảng-nam, Quảng-ngãi, nhà Hậu-Lê tiến đến phía Nam tỉnh Phú-yên. Rồi trong thời Nguyễn, Trịnh phân-tranh, các chúa Nguyễn đóng đô ở Thuận-hóa, tiếp-tục công-cuộc nam-tiến không ngừng ; qua triều Tây-sơn, công-cuộc thống-nhất cáo-thành : ba anh em triều Tây-sơn chia nhau cai trị Bắc, Trung, Nam ; khi triều Nguyễn kế-tiếp triều Tây-sơn thì bờ cõi nước Việt-nam kể theo ven bể, chạy từ tỉnh Hà-tiên qua mũi Cà-mau lên đến Hải-ninh (Móng-cái).

Nhưng không bao lâu Việt-nam lại chạm phải người Pháp, và cuộc tranh sống trong khoảng cuối thế-kỷ thứ 19 đầu thế-kỷ thứ 20 càng thêm nặng-nề, gay-gắt ; văn-hóa cổ - truyền bị ảnh-hưởng văn-hóa Âu-tây không nhỏ, về mọi phương-diện, xã - hội Việt-nam trải qua một biến-thái rất lớn ; nhưng đó là một tình-thế tất-nhiên phải có, vì toàn - thể các nước đông-nam Á-châu đều bị tràn - ngập bởi làn sóng tư-bản thực-dân đế-quốc ; trừ có Nhật-bản đi theo ngay vào làn sóng đó, trong khoảng 50 năm cũng trở nên một đế - quốc, không kể, còn Cao-ly, Trung-hoa, Việt-nam, Nam-dương, Diển-diện, Thái-lan, Ấn - độ đều thành thực - dân - địa, và làm thị-trường cho đế-quốc chủ-ngiã tranh-giành.

Riêng về dân-tộc Việt - nam, bề trong kinh - tế xã-hội là kinh-tế chuyên về nông-nghiệp từ thượng-cổ cho tới bây giờ, còn bề ngoài, ta chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa và văn-hóa Pháp (từ cuối thế-kỷ thứ 19).

Dựa vào hai nguyên-tố ấy, ta trông ngay thấy sự phân chia thời-kỷ trong văn-học-sử.

Người Việt-nam vốn có một thứ ngôn-ngữ riêng và lại đủ sức tự-lập, ắt hẳn có một nền văn-học bình-

dân hay văn-học đại-chúng tức là thứ văn-học thuần túy Việt-nam.

Có ngôn-ngữ, cần phải có văn-tự riêng, nhưng vì ta bị Tàu đô-hộ quá sớm và quá lâu nên ta dùng chữ Tàu. Vậy ta có một nền văn-học viết bằng chữ Hán của phái thượng-lưu tức là nền *văn-học bác-học*

Những ngày phái thượng-lưu dù chịu ảnh-hưởng Tàu cũng không quên gốc, vì vậy mà tinh-thần tự-lập đã bộc-lộ ra trong sự sáng-chế chữ nôm đi kèm chữ Hán ; ta đã thấy hành-động xây-dựng quốc-học Việt-nam bằng chữ nôm của Hồ-quý-Ly ; và tuy công việc thất-bại, ta vẫn có một thứ *văn-học chữ nôm* bên cạnh văn-học binh-dân và bác-học, giúp vào sự giữ vững tinh-thần độc-lập của dân tộc Việt-nam. Sau hết, với sự dùng chữ quốc-ngữ trong các nhà trường, với mọi sự biến-đổi trong xã-hội từ đầu thế-kỷ thứ 20, ta dần dần đi tới một *văn-học của toàn-dân, của đại-chúng bằng quốc-ngữ*.

Dựa theo sự phân-tích trên, chúng ta sẽ lần-lượt xét qua về :

Văn-học binh-dân truyền-khẩu.

Văn-học bằng chữ nho hay bác-học.

Văn-học bằng chữ nôm (vừa binh-dân vừa bác-học)

Văn-học bằng chữ quốc-ngữ.

Không kể văn-học binh-dân truyền-khẩu lúc nào cũng có, nếu ta tạm kể :

— Hàn-Thuyên là người dùng chữ nôm trước nhất ;

— Việc in tự-vị của cố A. de Rhodes là việc dùng chữ quốc-ngữ trước nhất ;

— Và việc bỏ lối thi cũ năm 1915 ở Bắc và năm 1918 ở Trung-bộ làm tiêu-chuẩn cho sự toàn-thắng quốc-ngữ thì ta sẽ có bằng bên này.

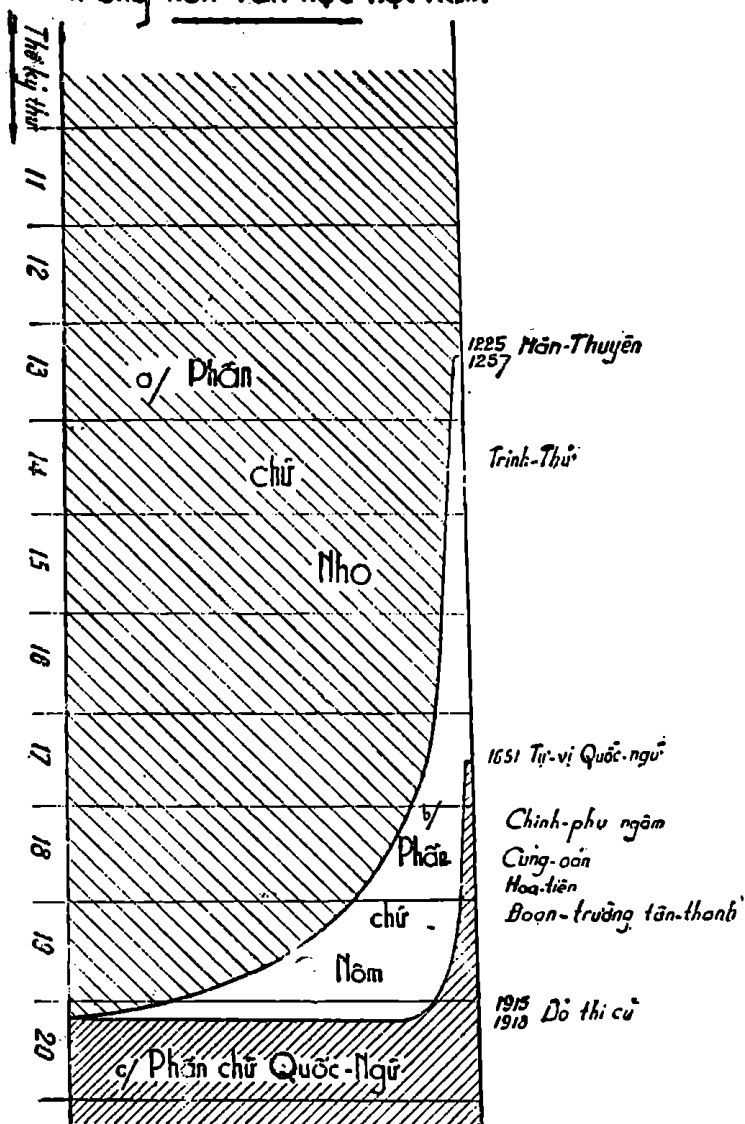
Sự phân chia như vậy chỉ làm tiện việc nghiên-cứu và chỉ có một giá-trị hết sức tương-đối vì lẽ rất dễ hiểu : sự biến-chuyển một hiện-tượng văn-học rất là phức-tạp, chứ không đơn-giản và rõ-rệt như hình vẽ ở bảng bên này.

Vả chẳng trong khi dùng chữ Hán đã có chữ nôm và đến khi ở các trường bắt đầu dạy chữ quốc-ngữ thì tại dân-gian chữ nôm hay chữ Hán vẫn thịnh-hành... Sau hết, việc lấy tên Hàn-Thuyên để đánh dấu sự bắt đầu dùng chữ nôm cũng chỉ có một giá-trị tượng-trưng ; các học-giả rất có thể lấy những mục-tiêu khác để ghi các độ đường biến-chuyển trong nền Việt-nam văn-học.

Ở một chương sau này, khi nói đến chữ nôm chúng tôi sẽ bàn kỹ, hiện giờ điều cần-thiết là các bạn đọc chỉ nên coi sự phân địa-vị ba thứ chữ *Hán*, *Nôm*, *Quốc-ngữ* của chúng tôi như một cách « xếp đặt tạm » ; việc khảo-cứu văn-học-sử của chúng ta đâu có phải dễ-dàng như nhiều người thường ngộ-nhận, rồi đây các nhà chuyên-môn sẽ dần-dần bắt tay vào việc và sẽ có một cách phân-tích, định thời-kỳ đúng với khoa-học và sự thực hơn.

BẢNG ĐỊA-VỊ BA THỨ CHỮ

Trong nền Văn-học Việt-Nam



PHẦN THỨ NHẤT

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN-HỌC BÌNH-DÂN TRUYỀN-KHẦU

CHƯƠNG I

TỤC-NGŨ, CA-ĐAO

Người ta sinh ra là một nhạc-sĩ, một ca-công ngoài sự trao-đổi ý-nghĩ bằng dấu-hiệu, tiếng kêu hay bằng lời, đã sớm biết phát-lộ yêu, ghét, thích, muốn, mừng, giận, thương, vui, tóm lại, mọi tư-tưởng, cảm-tình, bằng những câu có mạch-lạc, âm-hưởng, tiết-tấu, nghĩa là có vần, có điệu...

Kỳ-thủy mỗi câu dài hoặc bốn năm, hoặc sáu bảy tám chín chữ, hoặc nhiều hơn nữa, sau dần dần sửa đi, đổi lại cho êm tai, thuận miệng, thành ra lời thơ, câu hát, những câu đầu tiên làm cội-rễ cho thi-ca ấy tức là *tục-ngũ*, *ca-dao*.

TIẾT I

TỤC-NGŨ

Tục-ngũ 俗語 là những câu có từ lâu đời, nhiều

người thường nói thành quen tục-ngữ cũng có khi gọi là *ngạn-ngữ* 諺語 (*ngạn* là lời nói của đời xưa truyền lại) ; còn *phương-ngôn* 方言 tức là tục-ngữ của từng địa-phương. Như trên đã nói, những câu tục-ngữ không có hạn-định số chữ ngắn dài, không hẳn là phải dùng chữ đối - chọi với nhau, và cũng không nhất-định phải có vần, nhưng nếu đã có vần thì lại gieo vần khác hẳn với lối Tàu, vì câu trên vần ở chữ cuối cùng (cực-vận), nhưng câu dưới vần có thể ở trong câu (yêu-vận) cũng được.

Tỷ-dụ

1.- vần ở chữ thứ nhất câu dưới :

*Khôn cho người rai,
Đại cho người thương.*

*Khôn không qua lẽ,
Khoẻ chẳng qua lời.*

2.- vần ở chữ thứ nhì câu dưới :

*Người giàu tham việc,
Thất-nghiệp tham ăn.*

*Con dăng đông,
Vừa trông vừa chạy.*

3.- vần ở chữ thứ ba câu dưới :

*Của người bờ-tát,
Của nhà lạt buộc.*

*Mống đông, vòng tây,
Chẳng mưa dây cũng gió giạt.*

*Sầy cha còn chú,
Sầy mẹ bú dì.*

*Một miếng giữa làng,
Bằng một sàng xó bếp.*

4.- vần ở chữ thứ tư câu dưới :

*Nhất sĩ nhĩ nông,
Hết gạo chạy rông, nhất nông nhĩ sĩ.
Sống về mờ-mả.
Không sống về cả bát cơm.
Cóc chết lại có minh-tinh.
Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh.*

5.- vần ở chữ thứ năm câu dưới (vần trắc)
(sau thành ra lối song-thất)

*Biết thì thừa thốt,
Không biết thì dựa cột mà nghe.
Gái không chồng như nhà không nóc,
Trai không vợ như cọc long chân.
Gái có chồng như gồng đeo cổ,
Trai có vợ như rợ buộc chân.*

6.- vần ở chữ thứ sáu câu dưới (vần bằng)
(sau thành ra lối lục-bát)

*Trông mặt mà bắt hình-dong,
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.
Mồng tám tháng tám không mưa,
Chị em bán cả cây bừa mà ăn.*

Có nhiều câu tục - ngữ không có vần, đặt
hoặc đối nhau, tỷ-dụ như :

*Xanh vỏ đỏ lòng.
Vén tay sỏ, đốt nhà táng giấy.
Yêu cho vọt ghét cho chơi.*

hoặc không đối, tỷ-dụ như :

Gà què ăn quần cối xay.

Cả vú lấp miệng em.

Nén bạc đám loạc tờ giấy.

Đứng về phương-diện ý-nghĩa, các câu tục-ngữ, hoặc dạy ta :

a) luân-lý, như :

Ở hiền gặp lành.

Cha mẹ hiền lành để phúc cho con.

Khôn-ngoaan chẳng ngoại thực-thà,

Lừa thưng, tráo đấu chẳng qua đông đầy.

Ăn quả cây nên nhớ kẻ giồng,

Uống nước sông nên nhớ mạch suối.

b) các điều khôn-ngoaan ở đời, như :

Trông giò bỏ thóc.

Gió chiều nào che chiều ấy.

Đi với bụt thì mặc áo cà-sa,

Đi với ma thì mặc áo giấy.

Cười người chó có cười lâu,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

hoặc cho ta biết :

a) những điều hằng ngày xảy ra trong xã-hội, như :

Bới bèo ra bọt.

Cá lớn nuốt cá bé.

Miệng thon-thót dạ ớn ngâm.

Ai giàu ba họ ai khó ba đời.

Thả con săn-sắt, bắt con cá giếc.

Con sâu bỏ dầu nồi canh.

Của vào quan như than vào lò.

Sống thì con chẳng cho ăn,
 Chết thì xói thịt làm vắn tế ruồi.
 Chị em nắm nem ba đồng,
 Muốn ăn thì giả sáu đồng mà ăn.

b.- những cách sử-thế, như

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
 Ăn trông nổi, ngồi trông hường.
 Chú khi nì, mi khi khác.
 Ông mất cửa kia, bà chia cửa nọ.
 Có đi có lại mới loại lòng nhau.

c - những điều thường - thức do kinh-nghiệm
 mà lượn-lặt được, như :

Quầng càn tán mưa. (1)
 Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa. (2)
 Mổng đóng vồng lầy,
 Chẳng mưa dáy cũng gió giật.
 Tháng bảy heo may,
 Chuồn chuồn bay thì bão.
 Tổ giảng mười bốn được tầm,
 Tổ giảng hôm rằm thì được lúa chiêm.
 Đói thì ăn ráy ăn khoai,
 Chớ thấy lúa tốt tháng hai mà mừng.
 Lúa chiêm nếp ở đầu bờ,
 Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

d.- những điều nhận - xét về thô - sản, phong-tục, như :

Trống Văn-Ông, cồng Đồng-Hải, lái Tế-Quan (3).

(1) xem giảng.

(2) sắc mây buổi chiều, tức là rặng.

(3) tên ba làng thuộc tỉnh Thái-bình.

Nước mắt Vạn-Vân (4)

Cá rô Đầm, Sét (5).

Phép vua thua lệ làng.

Một miếng giữa làng,

Bằng một xàng xó bếp.

Đi lễ quanh năm,

Không bằng ngày rằm tháng giêng.

Dù ai buôn bán trăm nghề,

Đi ngày con nước gởi về tay không. (6)

Văn thì cửu-phẩm đã sang,

Võ thì tứ-phẩm còn mang gươm hầu.

Bên cạnh tục-ngữ ta có những thành-ngữ 成語 là lời nói người ta dùng lâu đã quên ; nó khác với tục-ngữ ở chỗ tự nó không có ý-nghĩa đầy-đủ.

Tỷ-dụ :

Khôn nhà đại chợ ;

Của người phúc ta ;

Nhân-nghĩa bà Tú-Đế ;

Anh-hùng rơm ;

Nói choang choang như lệnh võ ;

Nhờn-nhờ như con dĩ đánh bông ;

Lặt-dặt như ma vật ông-vải.

Trong thành-ngữ rất nhiều câu dùng lối so-sánh (hông ít nhiều câu tục-ngữ cũng vậy) ; âu cũng là, trông-lệ tự-nhiên, vì người dân tâm-lý chất-phác, không quên vận-dụng tư-tưởng, theo lối trừu-tượng

(4) Vân-hải là một làng thuyền chài thuộc tỉnh Quảng-Yên.

(5) tên hai làng thuộc tỉnh Hà-đông.

(6) dân quê Việt-nam hay kiêng con nước.

luôn luôn dùng lối nói cụ-thể, đem so-sánh các sự-vật, hoặc dùng sự-vật hữu-hình để diễn-đạt những ý-nghĩ, tính-cảm vô-hình ; tỷ-dụ như :

Đỏ như vông, đông như tiết.

Mát như đá, lạnh như tiền.

Mặt ngay như cán tày.

Quấy như quẻ quấy nhà chay.

Thẳng như mực lều.

Nói dối như Cuội.

ván ván ...

TIẾT II

CA - DAO

Ca-dao 歌謠 là câu hát phổ-thông trong dân-gian (*ca* là những bài hát thành khúc, *dao* là những câu hát ngắn độ một vài câu). *Ca-dao* cũng gọi là *phong - dao* 風謠 vì những câu hát lưu-hành trong dân-gian ấy đều tả lễ-thói, phong-tục, tính-tình của đại-chúng bình-dân ; *đồng-dao* 童謠 là những câu của trẻ con thường hát.

Ca-dao không có tác-giả, hay tác-giả là toàn-thể dân-tộc.

Phép đặt câu rất là rộng-rãi, vắn gieo tùy-tiện (như đoạn trên nói về tục-ngữ đã lược kê) ; số chữ, số câu dùng tự-do, song tóm lại cũng không ra ngoài các thể nói lối (bốn chữ), lục - bát (trên sáu dưới tám), song-thất lục-bát (hai câu bảy, hai câu sáu - tám) và lục-bát song-thất, lục-bát biến - thể (trong các câu bảy, sáu, tám, thường đặt những chữ đệm, chen thêm vào).

Tỷ-dụ :

Lạy giới mưa xuống,	4
Lấy nước tôi uống,	4
Lấy ruộng tôi cấy,	4
Lấy bát cơm đầy,	4
Lấy khúc cá to.	4
Trên giới có đám mây xanh,	6
Ở giữa mây trắng, chung-quanh mây vàng.	8
Ước gì anh lấy được nàng,	6
Thì anh mua gạch Bát-tràng về xây.	8
Xây dọc rồi lại xây ngang,	6
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.	8
Có rửa thì rửa chân tay,	6
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh.	8
Công anh đắp nắm giồng chanh,	6
Chẳng được ăn quả vịn cành cho cam.	8
Xin đừng ra dạ bắc nam,	6
Nhất-nhật bất-kiến như tam-thu hề.	8
Huống tam-thu như bất-kiến hề,	7
Đường kia nổi nọ như chia mỗi sầu.	8
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,	7
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng-gia.	8
Bắc thang lên thử hỏi giăng già,	7
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa giới.	9
Nhớ anh tôi cũng muốn vô,	6
Sợ chuông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang,	8
Phá Tam-giang bây giờ đã cạn,	7
Chuông nhà Hồ nội lán cấm nghiêm.	7
Tròng-trành như nón không quai,	6
Như thuyền không lái như ai không chèo.	8
Gái có chồng như gông đeo cổ,	7
Gái không chồng như phản gỗ long danh.	8

<i>Phản long danh anh còn chữa được,</i>	7
<i>Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.</i>	7
<i>Không chồng khổ lắm, chị em ơi !</i>	7
<i>Quả cau nho nhỏ,</i>	4
<i>Cái vỏ ván ván,</i>	4
<i>Nay anh học gần,</i>	4
<i>Mai anh học xa.</i>	4
<i>Anh lấy em từ thửa mười ba,</i>	7
<i>Đến năm mười tám thiệp dà năm con.</i>	8
<i>Ra đường thiệp hãy còn son,</i>	6
<i>Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng.</i>	8
<i>Tham giàu em lấy thằng bé tí ti ti,</i>	9
<i>Làng trên chạ dưới thiếu gì giai tở,</i>	8
<i>Em đem thân cho thằng bé nó giày vò,</i>	9
<i>Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.</i>	9
<i>Cũng đã mang là gái có chồng,</i>	7
<i>Chín đêm chục tiết năm không cả mười.</i>	8
<i>Nói ra sợ chị em cười,</i>	6
<i>Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân - xanh.</i>	8
<i>Em cũng liều mình về thằng bé trẻ ranh,</i>	9
<i>Đêm năm sờ mó quần-quanh cho đỡ buồn.</i>	9
<i>Buồn mình em lại bế thằng bé nó lên,</i>	9
<i>Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì.</i>	9
<i>Nó ngủ nó ngáy tí ti,</i>	6
<i>Một giấc đến sáng còn gì là xuân !</i>	8
<i>Chị em ơi, hoa nở mấy lần ?</i>	7
<i>Đêm đông trường em nghe con vượn cầm canh,</i>	9
<i>Nghe chim khuyên tở, nghe anh khuyên nàng.</i>	8
<i>Giàu giữa làng trái duyên khôn ép,</i>	7
<i>Khó nước người phải kiếp tìm đi,</i>	7
<i>Tiền trăm bạc chục kẻ chi ?</i>	6

Xét về nội-dung, ca-dao là một tấm gương phản-
chiếu tâm-hồn cả một dân-tộc ; ca-dao Việt-nam lại

rất mực đòi-dào, phong-phú, phân - tích hoặc xếp thành chương, mục, khó lòng hết được, vả lại sẽ làm giảm vẻ đẹp tự-nhiên như người phá rừng sửa thành vườn cảnh, hay đem núi-non, hoa-cỏ, bày vào trong bể cạn, bên một bức tường !!! Cho nên trong phạm-vi nhỏ hẹp này, chúng tôi chỉ cử một vài tỷ-dụ « làm mẫu » mà thôi, còn công-việc hiệu-khảo, sưu-tầm, xin đợi một viện văn-học sau này, sẽ san-nhuận quyền « Kinh-Thi » cho nước Việt.

Ca-dao có câu :

a/ tả hy-vọng của người bình-dân ở nơi thôn dã, như :

*Có ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy đi cày nữa đâu,
Ngồi trong cửa sổ lém giầu,
Có hai thằng bé quạt hầu hai bên.*

hay sự lo-sợ phấp-phồng, lòng yêu nghề-nghiep của nhà nông, như :

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông giò, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Giờ yên bề lặt mới êm tấm lòng.*

*Ơn giờ mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản lâu đâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng,
Xin ai đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu.*

*Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu, ra ngoài ruộng trâu cày với ta.*

*Cấy-cày giữ nghiệp nông-gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản-công,
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

b) tả tâm-lý người đời, như :

*Khó - khăn ở chợ leo-teo,
Ông cô, bà cậu chẳng điều hỏi sao,
Giàu-sang ở bên nước Lào,
Hùm tha, rắn cắn, tìm vào cho mau.*

*Ngày xưa anh búng anh beo,
Tay măng chén thuốc lại dèo múi chanh.
Bây giờ anh tốt anh lành,
Anh dủ duyên mới, anh tình phụ tôi.*

*Bây giờ tiền hết gạo không,
Anh ơi, giữ lại mà trông lấy hòm.
Bao giờ tiền có gạo còn,
Bấy giờ tôi lại trông hòm cho anh.*

c) nói khôi-hài, như :

*Con kiến mày ở trong nhà,
Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào ?
Con cá mày ở trong ao,
Tao tát nước vào mày chạy đằng mớ ?*

hay ngụ ý mỉa-mai, giễu-cợt, như :
giễu sư :

*Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương-tư,
Ốm lẫn ốm lóc cho sư trọc đầu.*

giễu thầy bói :

*Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó đực cắn ra đằng mồm.*

giễu thầy xem số, tường :

Số cô chẳng giàu thì nghèo,
Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn-bà, cha cô đàn-ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai.

giễu thầy thuốc

Thầy khoe thầy cứu được người,
Đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

giễu thầy đồng, bà cốt

Hồn rằng hồn thác ban ngày,
Thương cha nhớ mẹ hồn rày thác đêm.

giễu thầy cúng

Chập-chập thôi lại cheng-cheng,
Con gà sống nhón đề riêng cho thầy,
Đơm xôi thì đơm cho đầy,
Đơm mà vợ đĩa thì thầy không ưa.

giễu người quá lứa, vì thừa trẻ làm cao

Đi đầu mà chẳng lấy chồng,
Người ta lấy hết chồng móng mà gào.
Gào rằng : Đất hỡi, Trời ơi !
Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng.
Ông Trời ngảnh cổ liền trông :
Mày hay kén chọn, ông không cho mày.

d/ Lại có những câu
triết-lý cao, như :

Đêm qua chớp bể mưa nguồn,
Hỡi người tri-thức có buồn chăng ai ?
Ướt rưng đá nát thì thôi,
Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong.
Trống chùa ai đánh thì-thùng,
Của chung ai khéo vầy-vùng thành riêng.

tả cảnh tiêu-dao nhàn-tản, như
*Chồng chài, vợ lưới, con câu,
 Sông Ngô, bèo Sở, lối dâu là nhà ?
 Nghêu - ngao vui thú yên - hà,
 Mai là bạn cũ hạc là người quen.*

tả những ý lãng-mạn, viễn-vòng, như
*Đố ai lượm đá quăng giòi,
 Đan gầu tát biển ghẹo người cung giăng ?
 Đố ai quét sạch lá rừng,
 Để ta khuyển gió, gió rừng rung cây ?
 ván ván . . .*

Xét về phương-diện văn-chương, ca-dao Việt-nam thực là những tác-phẩm vô-danh tuyệt đẹp: cảm-giác nồng-nàn, lời thơ hồn-nhiên, đủ cả văn lẫn chất, vì mỗi khi tâm-hồn rung động, người dân đã thấy ngay ở trong tiềm-thức những lời diễm-lệ, những mộng lâm-ly hay tình-tứ để diễn-tả nỗi lòng.

Này đây là nỗi nhớ-nhung của người ly-phụ, một mình trần-trọc canh đã hầu tàn ;

*Con cuốc kêu réo-rắt trên ngàn,
 Gà rừng tao-tác gọi con tha mồi.
 Lạnh-lùng thay lảng-giềng ôi !
 Lảng-giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều ?*

Này đây là tình-cảnh lính thú đời xưa :

*Ba năm trấn-thủ lưu-đồn,
 Ngày thì canh điểm, lối đồn việc quan.
 Chém tre dẫn gỗ trên ngàn,
 Hữu thân hữu khổ phần-nàn cùng ai ?
 Miệng ăn măng trúc, măng mai,
 Những gang cùng nửa lấy ai bạn cùng ?*

Hay nhất là những câu trai gái tự-tình, một

thứ tình ngây-thơ nhẹ-nhàng êm-dịu, như màu lúa xanh mơn-mởn dưới trời thu.

*Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.*

Cái anh chàng mới hóm-hỉnh mà lãng-mạn làm sao. Anh bỏ quên áo, nhưng quên ở trên một cành sen? Anh bắt đầu câu chuyện đã có duyên rồi, anh khéo gọi một nụ cười nở trên đôi môi xinh-xắn của người thôn-nữ.

*Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà ?*

Giọng êm-ái, nghe thực như ru, khiến cô bạn dù gò má có ửng hồng cũng không nở cự-tuyệt con người « vơ vào » bằng những lời êm tai như vậy.

*Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.*

Hay ! Mà khéo tuyệt ! Anh chàng vừa kể được cảnh nhà mình, lại vừa ngỏ lời với bạn bằng hai chữ « cô ấy » nghĩa là gọi bạn « ở ngôi ba », lời dùng bóng-bẩy nhưng vẫn thực-thà, vì chỉ mượn bạn về khâu giúp hộ thôi, bạn dù khó tính đến mực nào cũng không nghiêm-trách được.

*Khâu rồi anh sẽ trả công.
Ít nữa lấy chồng anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò.
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo,
Giúp em quan tám liễn cheo,
Quan năm liễn cưỡi lại dèo buông cau.*

Phải, anh chàng trả công, và khi bạn lấy chồng anh chàng sẽ giúp, giúp không còn thiếu một thứ gì nữa, từ chăn màn, xôi thịt cho đến cau, rượu và tiền cheo, tiền cưới, giúp như thế tức là «dẫn-lễ»; chỉ còn thiếu một món «chú rề», ý hẳn chú rề, rồi ra anh chàng sẽ sẵn-sàng giúp nốt... và cũng chỉ ước mong có vậy mà thôi.

Lời đã thanh-nhã, ý lại đoan-chính, chân-thành, ta tin chắc rằng cô bạn gái quê của chúng ta sẽ hồi-hợp trong lòng, ngày-ngất hơn là cô Kiều ngần-ngừ trước khi đáp lại cậu Kim hỏi cô : «Liều bèo chả biết có được đài gương soi đến ? »

Có câu ca-dao là cả một bài thơ, một bức họa. Đây là người quen cũ trở về thăm bạn, tiếc thay bạn đã «ở riêng».

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm-xuân.
Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay !*

Người bạn gái ngậm-ngùi uyên-chuyên thừa

*Ba đồng một mở giàu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không ?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết bao giờ gỡ ?
Chim vào lồng biết thưa nào ra ?*

Giờ ta hãy so-sánh mười câu trên này với mười câu trong bài «Tiết-phụ-ngâm» của Trương-Tịch.

*Quân tri thiếp hữu phu,
Tặng thiếp song minh châu.
Cảm quân triền miên ị.*

Hệ tại hồng la nhu.
 Thiếp gia cao lâu liên uyển khởi,
 Lương nhân chấp kích Minh-Quang lý,
 Tri quán dụng tâm như nhật nguyệt,
 Sự phu thế nghĩ đồng sinh tử,
 Hoàn quán minh châu song lệ thủy,
 Hận bất tương phùng vị giá thì.

Ông Ngô-tất-Tổ dịch rằng :

Chàng hay em có chồng rồi,
 Yêu em; chàng tặng một đôi ngọc lạnh.
 Vần-vương những cảm mối tình,
 Em đeo trong áo lót mình màu sen.
 Nhà em vườn ngự kê bên,
 Chồng em cầm kích trong đền Minh - Quang,
 Như gương vầng biết lòng chàng,
 Thờ chồng quyết chẳng phụ-phàng thế xưa.
 Trả ngọc chàng hạt lệ như mưa,
 Giận không gặp-gỡ khi chưa có chồng.

Đường-Thi Nhà in Tân-Dân

Đã đành sự so-sánh sẽ vô-nghĩa như khi ta so hai bức tranh, một tô màu, một thủy-mặc, rồi toan định hơn kém, nhưng hỏi ai dám bảo rằng lời thơ Việt kém lời thơ Trương-Tịch nhà Đường ?

Hãy cứ suy : trong bài ca-dao của ta dùng lối đối-thoại giữa đôi bạn cũ, vừa linh-động hơn, lại vừa ngầm chứa xiết bao ân-hận vì «sự đã lỡ rồi», hướng chỉ đứng về phương-diện danh-giáo, một bên thiếu-phụ Trung-hoa nhận ngọc đeo vào áo lót mình, về sau nghĩ ra, mới vừa khóc vừa trả lại người yêu, một bên thiếu-phụ Việt-nam đành an-phận cá chậu, chim lồng, không có mấy may ần-ý tà-tâm, thực là lời nói ý-nhị, đường-hoàng, đủ thấy câu ca-dao của ta chưa hẳn kém thơ Trương-Tịch.

Tâm-hồn của người thiếu-phụ Việt - nam xử vào cảnh biển có khi lên đến chỗ hy-sinh và trong sạch, tuyệt-vời cao đẹp.

Một bà mẹ trẻ tuổi, nuôi đàn con mọn, làm-lụng suốt ngày kiếm ăn không đủ, phải lăn-lộn mò-mẫm cả trong khi đêm tối, theo đuổi những nghề mạo-hiểm (có lẽ ra ngoài pháp-luật : chợ đen, buôn hàng quốc-cấm...) : nhưng thân gái đi đêm tránh sao sự lỡ bước sây chân ?

*Con cò mày đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*

Lỡ bước, nên chịu lụy cầu người ; người nghĩ mình có lẽ không phải lương-thiện làm ăn nên hết sức thanh-minh rằng mình đoạn-chính.

*Ông ơi, ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy sáo măng.*

Người không hiểu không thương, cũng đành cam-tâm chịu hại, nhưng dầu sao cũng giữ lấy mình cho trong sạch, thác trong còn hơn sống đục, vì sợ tử hủ cho lũ con thơ :

*Có sáo thì sáo nước trong,
Chớ sáo nước đục đau lòng cò con.*

Đáng thương mà đáng kính thay, con người dạn sắt gan vàng, sa cơ nhưng vẫn giữ được nhân-phẩm thanh-cao ! Con cò này thực đã làm thẹn chết những hạng xu-thời biến-tiết.

TIẾT III

CÔNG-DỤNG CỦA CA-DAO CÁC LỐI HÁT BÌNH-DÂN

Ca-dao là món ăn tinh - thần cực-kỳ phổ - biến

trong đám binh-dân, ca-dao cần cho họ như bát nước chè tươi, như điều thuốc lão, ca - dao đối với họ quen thuộc như hơi mát đồng-nam, như tiếng điều « bi » gặp khi tốt gió trên, vì ca - dao đã biến thành những khúc hát để cho họ vừa làm vừa giải-trí.

Một buổi chiều bạn vai vác ô mặc chiếc áo the và cái khăn xếp, đi trên đường cái, mắt bạn được thấy lúa « non xanh rợn chân trời » mơn-tròn, hay bạn đang mãi nhìn con cò trắng bay theo làn mây bạc thì bỗng ở trong ruộng lúa đưa lên một giọng như pha-lê trong vắt đem lại những câu hát véo-von như rót vào tai :

*Thân em như tấm lụa đào,
Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi cạnh trúc em tựa cạnh mai,
Đông đào tây liễu lấy ai bạn cùng ?*

Một đêm, « nhạt thừa gương dọi đầu cành » màn sương bạc phủ lên những mái nhà gianh ần sau rặng tre bụi rười, mặt sân gạch phẳng, in hình mấy tàu lá chuối khẽ đưa đi đưa lại như phủ một làn nước mỏng; ở góc tường hoa hay dưới gốc cây thạch-lựu vang dội lên tiếng giun tiếng dế, trong khoảng đêm tường tịch-mịch, bỗng có đưa trẻ oe-oe khóc, tiếp theo là tiếng võng đưa cọt-két và một giọng đầy ngái ngủ khẽ ru :

*A ơi ơi ! a ơi ơi ! ..
Nam-nhi đứng ở trên đời,
Thông-minh tai mắt là người trần-gian.
Tang tình tình tịch linh tang,
Em thơ chị bỗng em ngoan chị bỗng.
Bồng bỗng bỗng bỗng ..
Màn Đồng-tử gối Ôn-công,
Nhón lên em cố gắng công học-hành...*

Đi cấy, tát nước, cắt cỏ, chẵn trâu, đập lúa, giã gạo, quay tơ, chải vải, cho chí đi ngủ ru em... không một công việc nào của người bình-dân mà không kèm theo có những câu hát vặt.

Có khi đẩy xe bò phu xe vừa đẩy vừa hát, ấy là giọng « *dó ta kéo gổ* » ; có khi chèo thuyền — nhất là chèo thuyền — các chèo sào thường hát, ấy là giọng « *hò khoan, khoan lới* » ..., giọng hát đò đưa ; công việc chân tay nào cần có nhịp đều có những câu hát kèm theo để giữ nhịp và để quên nhọc, như lối hát « *Thượng hạ sơn ca* » của Quán-Trọng ngày xưa.

Trên mặt sông nước cuộn cuộn về đông, chiếc thuyền « *đình* » đang cố sức ngược giòng, hai bên mạn thuyền tám mái chèo một loạt đập xuống nước tấp-tắt rất đều tay, thì đây, một giọng ngân - nga trầm-bỗng nổi lên, âm-thanh vang-dội vào bờ, khách bộ-hành ở ven sông cũng phải dừng lại lắng tai nghe thứ nhạc huyền-diệu lơ-lửng từ không-trung đưa lại

*Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi,
Thuyền thì đã nát, ván thì long đanh
Đôi ta lên thác xuống ghềnh,
Em ra đừng mãi cho anh chịu sào.*

Còn nhiều nữa .

Nào xẩm ở tàu thủy, đò ngang, đò dọc hay xẩm chợ, nào trống - quân, quan - họ, nào hát dặm, hát phường vải, hò đò... Tóm lại một câu, như chúng tôi đã nói ở bên trên, ca-dao được đem dùng rất nhiều ở trong các lối hát bình - dân, và có liên - lạc đến đời sống hàng ngày của đại chúng.

MỘT QUYỀN KINH-THI VIỆT-NAM

Bất kỳ môn-phái triết-học, tôn-giáo nào — nhất

là tôn-giáo — đều có những sách được coi là «kinh» tức là sách các môn-đồ tôn-trọng vì phát-huy được những nguyên-lý, giáo-điều cơ-bản họ hằng tin theo với cả một tấm lòng thành-kinh : như Sám-truyền của đạo Thiên-chúa, kinh Vệ-đa của đạo Bà-la-môn, kinh Koran của đạo Hồi, Ba tạng của đạo Phật, năm kinh, bốn truyện của đạo Khổng hay bộ Tư-bản-luận của người theo chủ-nghĩa Mã-khắc-Tư.

Kinh-Thi là một trong chín bộ sách rất quan-hệ được lấy làm khuôn vàng thước ngọc cho các nhà Nho vì chính Khổng-tử san-định lúc sinh - thời ; họ Khổng đã chọn lọc trong các câu ca-dao và các bài hát cũ truyền lại từ xưa, và chỉ giữ có hơn ba trăm câu chia làm ba phần : Phong, Nhã, Tung.

Tại sao họ Khổng lại lấy ca-dao và các câu hát cổ làm sách dạy học và đã dựa vào nguyên-tắc gì để chọn câu này bỏ câu khác. Ông Trương-Tửu (trong quyển *Kinh-Thi Việt-nam*, năm 1945, nhà Hàn-Thuyên xuất-bản) đã phân-tích và trả lời hai câu hỏi đó rất rõ - ràng :

1/ *Họ Khổng, một nhà giáo-dục kiêm tâm-lý-học rất sành đã nhận-định một cách sáng-suốt có thể dùng nhạc và thơ cải-tạo tình-cảm con người và phải dùng đến chính-quyền mới thay đổi được thơ nhạc dễ rồi nhân đây thay đổi được lòng người và luôn thể cải - tạo xã-hội.*

2/ *Cho nên bọn cầm quyền — vua, quan (nhà Nho) — phải biết dùng nghệ-thuật (thơ, nhạc) làm lợi-khi trong khi hành-chính và họ Khổng san-định Kinh-Thi có khuynh-hướng rõ-rệt bảo-vệ phụ-quyền, quân-quyền. Cho nên ông sưu-tầm các di-tích văn-chương ở cửa miếu dân-gian từng đã phát-huy truyền - bá triết - lý*

phụ-quyền làm cơ - sở cho quân - quyền, từ thời xưa còn sót lại.

Sau nhà Tần, từ nhà Hán trở đi cho đến ngày cách-mạng năm Tân-Hợi, các vua muốn trị-dân phải dựa vào nhà Nho, lung-lạc nhà Nho làm vây-cánh ; nhà Nho cũng ủng-hộ quân-quyền để nắm giữ đặc-quyền đặc-lợi ; sau hết xã-hội Trung-quốc là xã-hội nông-nghiệp, sự phát-huy triết-lý và chính-trị của họ Khổng rất hợp với nguyên-vọng giai-cấp nghiệp-chủ, bởi vậy cho nên đạo Nho toàn-thịnh, mà Kinh-Thi một quyển chép những câu ca-dao và bài hát được giảng-day, giải-thích như là một quyển thánh-kinh.

Do sự Trung-hoa đô - hộ Việt - nam trong một nghìn năm, do sự tổ-chức chính-trị, kinh-tế, xã-hội của ta tương-tự như của Tàu, đạo Khổng đã gặp những điều-kiện thuận-tiện ở nước ta để chiếm địa-vị ưu-thắng độc-tôn, và ông Trương-Từu đã nhận thấy sự mỉa-mai sau này: là người Việt-nam trong mấy thế-kỷ ngâm đọc ca-dao của người, tôn-trọng như những lời vàng ngọc có giá-trị thiêng-liêng tuyệt-đối.

Chúng ta ngày nay không còn lý-do gì để coi quyển Kinh-Thi của Tàu là một « kinh » nhật-tụng nữa. Ta hãy đứng về phương-diện khách-quan của nhà học-giả vô-tư mà xét, ta hãy phá lớp hào-quang phủ trên quyển sách « thần-thánh » ấy, ta trả cho nó giá-trị thực của nó, ta hãy coi nó là một tập chép hơn 300 câu ca-dao hay câu hát cổ, và chỉ có vậy mà thôi. Như thế nó cũng đã đáng quý lắm rồi vì nó là một tài-liệu giúp cho ta có vài tia sáng dọi vào xã-hội cổ Trung-Hoa, ấy là chưa nói đến giá-trị của nó về văn-chương nghệ-thuật.

Nhưng... nhưng tự nhiên nảy ra một vấn-đề

quan-hệ: tại sao ta không nghĩ đến việc san-định một quyển Kinh-Thi cho nước Việt ? Ta dùng chữ «kinh» để đền-bù lại một sự bất-công trong bao nhiêu thế-kỷ. Chính thực ra, chúng ta có bồn-phận sưu-tầm, giải-thích hết cả các tục-ngữ, ca-dao, các câu hát vật để giữ lấy một cái hương-hỏa quý báu của tiên-nhân.

Sự quan-hệ đã rõ lắm rồi : đây là nguồn tài-liệu duy-nhất cho các nhà sử-học, xã-hội-học, nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học, văn-văn, có thể khảo-cứu về học-thuật, tư-tưởng, phong-tục, tín-ngưỡng, tính-tình... tóm lại về văn-hóa Việt-nam xưa, vì tục-ngữ, ca-dao, các câu hát là tấm gương phản-chiếu tâm-hồn công-cộng của cả một dân-tộc.

Trước đây cũng đã có người lưu-tâm đến việc thu nhặt ca-dao-tục-ngữ như ông Đoàn - duy - Bình viết « Gương phong-tục » trong Đông-dương tạp-chí, ông Nguyễn-văn-Ngọc soạn hai quyển « Tục - ngữ », « Phong-dao » (Việt-văn thư-xã), lại có những bài khảo-cứu của các ông Phạm-Quỳnh, Phan-Khôi, Hoàng-ngọc-Phách và một quyển lược-luận của ông Trương-Tửu, nhưng đây chỉ là những việc từng cá-nhân làm rời-rạc lẻ-loi.

Chúng tôi thiết-tưởng các bạn ưa-thích vấn-đề này nên họp nhau lại tổ-chức thành một hội « Kinh-Thi Việt-nam », ấn-định phương-pháp nghiên-cứu sưu-tầm, lại phải có báo-chí cô-động tuyên-truyền, gây sự hưởng-ứng ở khắp các địa-phương, rồi sau mới có thể gom-góp tài-liệu để so-sánh, giải - thích phê-bình và làm được tới đâu sẽ lần-lượt công - bố dần ra, như vậy mới mong tránh khỏi các sự sai-lầm thiếu-sót.

Tất-nhiên một tinh-thế ổn-định tới - thiếu trong

xã-hội rất cần cho sự khảo-cứu và công việc này chỉ là một điểm trong chương-trình xây - dựng nền quốc-học ; chúng tôi hy - vọng rằng một viện Văn-hóa Việt-nam sau này sẽ không nhãng bỏ việc san-định Kinh-Thi của nước Việt-nam.

CHƯƠNG II

CHUYỆN CỔ-TÍCH

Văn-học bình-dân truyền - khẩu, ngoài văn vắn (ca-dao, lục-ngũ), còn có những câu chuyện cổ, những câu chuyện rất phổ-thông trong dân - chúng, từ đời này truyền qua đời khác, do cửa miệng ông già, bà cả kể lại cho con cháu những khi tối mùa đông nằm trong ô rạ, hay đêm mùa hè ngồi dưới trăng, trên ngưỡng cửa, lễ hè.

Chúng ta tạm phân loại ra sẽ thấy có :

- 1/ những chuyện mê-tin hoang-đường,
- 2/ những chuyện luân-lý ngụ-ngôn,
- 3/ những chuyện phúng-thế hài-đám và
- 4/ những sự-tích các thần, các thánh.

1. — Chuyện mê-tin hoang-đường kể ra nhiều lắm, như chuyện ma-quái, chuyện phù-thủy trừ - tà giáng-quỷ, chuyện âm-hồn hiển - hiện . . . tuy có rất nhiều thuyết, nhưng chẳng qua đại-đồng tiểu-dị, rút lại, cội-rễ chung, là sự tin-tưởng dương-gian, âm-phủ, vạn-vật trong bát-hoang ngoài lục-vũ có thể thông-cảm liên-lạc với nhau.

Xin đan-cử làm tỷ-dụ một chuyện quỷ nhập-tràng. Có bảy người lái buôn cùng lên đường ngược, vì nhờ độ đường, phải xin vào ngủ trọ trong một nhà người kinh lập-nghiệp ở thượng-du đã từ lâu. Khi vào hỏi xin ngủ nhờ, người chủ ra tiếp rồi thú thực nhà

chỉ có hai vợ chồng, vợ sốt nặng nằm ở buồng trong, chồng sắp phải đi lấy thuốc có lẽ sáng hôm sau mới về, nhưng theo tục giãn - dị và trọng khách ở miền trên, khách cứ việc ở nhà và tùy-tiện lấy gà, gạo của chủ ra làm cơm ăn, còn chủ xin lỗi phải ra đi, e trời sắp tối.

Bấy ông khách cơm no rượu say trải chiếu ra sàn nằm ngủ sòng-song thành một dãy ; độ bốn năm giờ sáng, người nằm ngoài cùng chợt bị một luồng gió hơi lạnh làm cho tỉnh dậy, y lơ-láo nhìn về phía trong, thấy cửa buồng bà chủ mở, ngọn đèn Hoa-kỳ trong buồng đang như hột đậu xanh bỗng loé lên cực sáng rồi nhỏ dần đi.

Trong buồng nổi lên một dip tiếng điệu cầy, dòn-dã và đều, nhất là hơi rít cuối cùng nghe thực 'vui tai, tiếp theo có tiếng dép lép-kép, và bà chủ trong buồng bước ra nhà ngoài, bà đến gần người lái buôn thứ nhất, luồn hai tay xuống dưới nhấc bổng y lên như ta nhấc một mảnh gỗ thường, người đàn - bà ghé miệng vào mũi ông khách, hít một hơi dài, hít xong đặt khách xuống một cách nhẹ - nhàng và đi trở vào không nói-nặng gì cả.

Đên trong, ngọn đèn loé lên, lại xuống, lại có tiếng điệu cầy sòng - sọc ; độ năm phút sau, người đàn-bà trở ra lần nữa, đi đến chỗ ông khách thứ hai, nâng đầu ông dậy, ghé miệng xuống hít vào mũi ông như lần trước, rồi lại đứng lên quay trở về buồng.

Người thứ bảy hết sức ngạc nhiên, nhưng cứ để vậy xem sao vì chưa hiểu chuyện gì, và lần-lượt bà chủ cứ ra vào, mỗi lượt đèn loé lên, lại đi, tiếng điệu cầy nổi dậy cực dòn, và dần dần bà chủ hít đến người thứ sáu.

Người thứ bảy vẫn nằm im không dám cử, nhưng khi bà chủ vừa quay đi khỏi, anh chàng khẽ sờ vào mình bạn thì bạn đã giá lạnh và chết cứng, anh ta hết vía, vùng ngồi dậy, bà chủ thấy động quay trở lại, thế là bác lái ta ba chân bốn cẳng, nhảy ba bực một, xuống khỏi thang gác và cầm cò chạy ra đường. Bà chủ đuổi theo sau, tiếng dép lẹp-kẹp nghe rất nhịp-nhàng ; lúc ấy giới đã rạng đông. bác lái ngoái cổ lại thấy bị đuổi theo, càng chạy miết.

Ô lạ quá ! bác chạy nhanh người đuổi nhanh, bác chạy chậm người đuổi chậm ; bác chạy đã được ba, bốn cây số, vừa phần mệt, vừa phần sợ, hai chân cuống lên mà mù đàn-bà thì gần nắm được bác, bác hoảng quá, nom thấy bên đường có cây gạo bèn chạy quanh cây ấy, thì chợt nghe ở đằng sau có tiếng « phập ! » cực lớn và thân cây rung chuyển, bác ta cũng vấp phải một cái rễ lồi, ngã vật xuống, chết ngất đi.

Mãi đến lúc mặt trời lên đã được hơn con sào, kẻ đi đường mới xúm lại xem một cảnh rừng - rợn vô-song : là ở gốc cây có người đàn-ông nằm xõng-xoài, còn bên cây có xác người đàn - bà đứng ngả sang một bên cánh tay phải xĩa ngập vào thân cây gần đến khuỷu.

2.- Chuyện luân-lý ngụ-ngôn có ý răn ác, khuyên thiện, vẽ ra những cảnh ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, báo ứng ngay. đời nay chứ không cần chờ qua kiếp khác ; dưới đây xin tóm-tắt một chuyện chúng ta khi còn bé đã từng nghe thuật lại, chuyện « ăn miếng ngọt, giả miếng bùi ».

Nhà kia cha mẹ mất đi, chỉ có hai anh em, đều đã no vợ đủ chồng, người anh ích-kỷ bắt chia gia-tài và chiếm lấy phần hơn, chỉ cho em một túp lều gianh, trước cửa có cây khế ngọt.

Hai vợ chồng người em rất là hiền-hậu, cam tâm chịu thiệt, không có nửa lời oán-hận, ngày ngày làm thuê gánh mướn, và nhất là chăm-nom cây khế để bán quả lấy tiền giúp thêm vào việc mưu-sinh.

Nhưng khi khế đã chín cây thì có một con chim sáng nào cũng tới ăn hại quả rất nhiều, người đàn-bà tìm hết cách đuổi, chim vẫn không đi, bèn ngồi ở bậc cửa phàn-nàn : « Chán quá ! cả nhà trông vào cây khế ngọt để nuôi thân, nay ông chim cứ đến soi dầm thì vợ chồng tôi đến cũng chết đói ».

Chim bỗng trả lời, tiếng nghe rất rõ : « ăn ngọt trả bùi ! ăn ngọt trả bùi ! đừng sợ ! » Người đàn-bà rất mực sợ hãi, biết là chim thần, nên từ đấy không dám kêu-ca gì nữa. Nhưng hết ngày này sang ngày khác, khế ngọt chim ăn gần hết mà vẫn chưa thấy có sự đền-bồi.

Đến khi khế đã gần hết nhẵn quả rồi, người đàn-bà cực chẳng đã lại cất tiếng kêu van thì lần này chim bỗng mau mau khâu lấy hai cái túi.

Sáng sớm hôm sau chim đến, là xuống sân bảo anh chồng ngồi lên lưng và đem theo hai túi ; chim cất cánh bay hàng muôn ngàn dặm, đến một trái núi mọc ở giữa biển, hạ cánh xuống và bảo anh chồng muốn lấy gì cứ việc bỏ vào hai túi cho đầy.

Anh ta nom xuống đất ở chung-quanh mình thấy toàn châu, ngọc, bạc, vàng nhiều như sỏi, cuội, những bông hoa nở, nhưng anh ta vốn chất-phác thực-thà, vâng lời chim chỉ vội-vả nhặt một ít bỏ đầy hai túi con, rồi lại bước lên lưng chim ngồi và chim bay về chốn cũ.

Từ đấy hai vợ chồng trở nên giàu có, làm nhà lầu ruộng, một năm sau nhân ngày giỗ mẹ, sai người

mời anh chị sang ăn giỗ. Anh chị từ lâu khinh em nghèo không thèm đi lại, nay thấy mời bèn bấu miệng đáp: « Nếu muốn chúng tao đến, thì từ cửa nhà chúng tao đến cửa nhà chúng mày phải giải toàn chiếu cạp điều.»

Được lệnh truyền, người em lập tức sai mua chiếu giải trên khắp lối đi rồi lại thân-hành đến mời, vợ chồng thấy thế kinh-ngạc vô cùng, vội-vàng sang thăm nhà em, mới biết em giàu có gấp vạn lần mình, vội hỏi nguyên-nhân vì sao trở nên cự-phú. Em cứ đem thực tình nói hết, anh lập tức đòi đổi cả cơ-nghiệp mình lấy túp lều tranh và cây khế ngọt, em vui lòng ưng-thuận, hai vợ chồng người anh đến ở túp lều và đợi chim đến... chim thần đến và ăn khế. Anh chồng phàn-nàn oán-trách... Chim cũng hện « ăn ngọt trả bùi » và cũng dặng may hai cái túi. Chị vợ may liền hai cái tay nải, và hôm sau chim đến, anh chồng đeo tay nải ngồi lên lưng chim. Nhưng.. nhưng khi đến núi kia, người chồng vì quá tham-lam, không những chất đầy hai tay nải của mình, lại còn nhét cả vào tay áo, ống quần, lỗ mũi, mang tai, cho nên đến lúc bay về, vì nặng quá, chim sa xuống giữa biển khơi, anh chồng vì vương ngọc và vàng không bơi được bị chết chìm, còn chim lại vỗ đôi cánh ướt trở về lục-địa.

3. Trong dân-gian Việt-nam có không biết bao nhiêu chuyện hài-đàm phùng-thức, hoặc giễu anh chồng đần sợ vợ, hoặc giễu người học dốt, hoặc giễu nhà giàu biền-lận hay « ông bố vợ phải đấm »... nhưng phổ-thông nhất là chuyện Cống-Quỳnh và Thằng Cuội (không những là một chuyện mà là cả một pho hài-sử), dưới đây chúng tôi lược kể đoạn chót của đời Cuội, khi Cuội lên cung giăng, ngồi ở gốc đa.

Một hôm Cuội vào đón củ ở trong rừng, lơ-dờ gặp

ngay một ổ bốn con hổ con, tiện tay cầm rìu, Cuội đập chết liền, nhưng chợt nghe tiếng hổ rống ở đằng xa, Cuội biết hổ mẹ đã về, sợ quá, vội leo tót lên ngọn cây ở kề bên. Cuội đã yên thân, mới dám cúi xuống nhìn thì thấy hổ mẹ đang lông-lộn buông ra những tiếng gầm rùng-rợn. Rồi hổ mẹ im và đi về phía bờ suối ở bên trái. Cuội ráng hết sức nhìn theo thấy hổ mẹ đến gần một cây, giống như cây đa nhỏ, hổ nhảy lên mấy bận, mỗi bận đớp được một ít lá, sau ngậm lá đem về ổ, nhai dừ mớm cho con, chỉ một lát sống lại cả bốn, xong-xuôi mẹ con đàn hổ cùng dất - điu thiên-cư.

Cuội vội-vàng tụt xuống, ra bờ suối đào gốc cây quý ấy giữ đủ cành lá, rễ con, rễ cái, vác về ; Cuội giồng cây ấy ở vườn sau, và từ đấy trở đi làm thuốc cứu người, dù ai đã nhắm mắt tắt hơi, Cuội chỉ nhai một ít lá mớm cho là y như hồi lại.

Lẽ cố-nhiên Cuội quý cây hồi-sinh ấy lắm, ngày nào trước khi vào rừng đốn củi cũng dặn vợ : « Có đáí thì đáí bên tây, chớ đáí bên đông cây giồng lên giòi ! » Lần đi dặn lại, dặn mãi làm cho người vợ bực mình phát cáu ; một buổi chiều kia, khi vợ Cuội ra vườn sau đi tiểu, trông thấy cây quý liền tự nghĩ : « đã khoẻ dặn bà, thì bà cứ đáí xem sao ? » Ai ngờ vừa phóng-ué xong cây bỗng long gốc, lừng-lững bay lên ; vừa hay Cuội ở rừng về, thấy cây đã lên quá đầu người, hốt-hoảng không nói-năng gì, chỉ kịp lấy rìu móc vào rễ cây, chực kìm cây ở lại với mình, nhưng cây vẫn cứ bay thẳng mà Cuội cũng nhất-định không buông ; do vậy, cây lên đến cung giăng, và từ đấy cho tới bây giờ Cuội còn ngồi tại gốc cây đa ở trên cung Quảng.

4.— Trên dải đất Việt-nam, không một làng nào,

một đô-thị nào mà không có ít nhiều chùa, đình, đền, miếu ; lắm khi bên gốc đa, gốc đề, gốc gạo cũng có một cái miếu con xinh-xắn, số người thành-tâm lễ bái suốt ngày tấp-nập, nhất là rằm mồng một, hay trong buổi đầu năm. Mỗi ngôi chùa, đình, đền, miếu có một sự-tích riêng, mỗi vị thánh có một thần-tích người ta kể lại với tất cả tấm lòng kính-cần tôn-sùng, như ở Bắc-Việt không ai là không biết chuyện bà Thánh-mẫu Phủ-Giầy, bà Cửu-thiên Huyền-nữ, bà mẫu Thượng-Ngàn, hay bà mẫu Thoải (Thủy-cung công-chúa).

Chúng tôi chỉ lược-thuật một chuyện làm tỷ - dụ. chuyện bà thánh khi xưa có công giết được giặc Tần. Bà là một người con gái (có kẻ nói là một ả - đào). khi quân Tần đến đóng ở làng bà, tất-nhiên chúng tàn-phá nhà cửa, hành-hạ dân quê, dân bị khốn-đốn khổ-cực vô-cùng, nhưng vì sức yếu tài hèn, nên đành ngậm-tăm nuốt giận. Bà là người có can-đảm, nhan-sắc, hằng ngày đến bán rượu cho chúng và lợi-dụng sự « nhiều sói tranh một mồi », khéo khích anh này chèn anh khác, làm cho chúng đũa nào cũng hỉ-hả nhưng chưa phạm đến người bà. Làng ở nơi âm-thấp đêm đến có muỗi rất nhiều, bọn lính Tàu rất bực mình vì bị muỗi phá mất giấc ngủ đêm, mà chúng không tìm ra cách gì trừ được.

Bà bỗng nghĩ ra một kế, mưu với trai-tráng trong làng trước, rồi chiều chiều quây rượu đến bán cho bọn ác-quỷ và luôn thề khuyên chúng chui vào những bao gai mà ngủ, bà sẽ ở ngoài thắt nút kín miệng bao ngăn muỗi giúp cho.

Chúng hờn-hở nghe lời và vào trong làng bắt dân nộp bao gai, nhưng dân đã dự-bị trước rồi nên lập-tức có bao đem nộp cho chúng đủ dùng, chúng ché

chén no say, rồi đưa nào đưa ấy chui cả vào bao, nhờ bà buộc hộ. Sau khi bà buộc chặt, bọn trảng-đinh chờ cho chúng ngủ say như chết, liền ủa vào giết tất cả, rồi đem xác chúng đi chôn cho mất tích, và từ đấy về sau dân làng thoát-nạn ; vì vậy đến khi bà mất, họ lập đền thờ để báo ơn bà.

Nhà nhân-chúng và xã-hội-học có thể căn-cứ vào những câu chuyện cổ-tích thuộc về các loại nói trên này để khảo-cứu tâm-lý công-cộng dân-tộc Việt-nam và có lẽ sẽ nhận thấy rằng : binh-dân mê-tin rất nhiều, bị luật đồng-nhất phổ-biến chi-phối đời-tiền-thức một cách rất sâu-xa, vì vậy nên đối với mọi sự-vật hiện-tượng trong vũ-trụ đều nhân-cách-hoá hoặc thần-thánh-hoá.

Từ khi đạo Phật du-nhập trong đất Việt, người binh-dân bị ảnh-hưởng cả hai chiều sâu rộng, nên thường tin những thuyết luân-hồi quả-báo, chuyển-kiếp đầu-thai...

Dân quê vốn hiền-lành, nhưng không phải là không hóm-hỉnh, thông-minh, các câu chuyện cổ-tích, hài-dam đã bộc-lộ về hóm-hỉnh của phái nghèo, tuy an-phận làm ăn, nhưng gặp dịp cũng biết trả thù lại bọn cường-hào phú-hộ, hay bọn biết « múa chiếc bút lông » từng bắt nạt mình, bằng những câu chuyện oái-oăm châm-biếm.

Cuội chính là con người tượng-trưng thứ tâm-lý ấy. Cuội đã dùng mưu « chơi khăm » kẻ địch, mà lần nào Cuội cũng đắc-thắng; nhưng đến khi chung-cục, Cuội trở về chính-đạo, định một phen làm điều thiện thì Cuội đã hoàn-toàn thất-bại và vĩnh-viễn chạy lên ở cung giăng.

Tại sao ? Vì Cuội làm tiêu - biểu cho thứ khôn-ngoan sâu-sắc của kẻ yếu dùng mẹo mà thắng trong cuộc tranh sống ở đời ; một khi đã không

phải dùng đến quyền-mưu thì Cuội không có lý-do tồn-tại nữa rồi, Cuội chỉ còn có một đường lên ở cung Quảng với Hằng-Nga cũng là một « đồng-chi » từng ăn trộm linh-dơn đề

Đêm đêm mở mắt soi đời,

mỉm một nụ cười ranh-mãnh nhìn thấu hết những chỗ bí-hiềm của thế-nhân, chính khi thế-nhân tưởng nhầm rằng :

Minh minh trường dạ ai mà biết ai ?

lại là lúc họ bị Cuội, ông thầy « đối-giá » của muôn đời, trông suốt đáy lòng của họ...

Mỗi câu chuyện có một ý-nghĩa, đây chúng tôi chỉ trình-bày đại-khái, còn công - việc dùng cổ-tích để nghiên-cứu tâm-hồn dân Việt, xin đợi chờ các bậc đại-phương.

PHỤ-LỤC

Tiếp đây để góp thêm ý-kiến về vấn - đề « nguồn-gốc và cơ-sở » tôn-giáo cùng vũ-trụ-quan của tổ-tiên dân Việt trong buổi sơ-khai, chúng tôi xin trích một đoạn « Việt-nam cổ-sử » của giáo-sư Trần-văn-Khang, đăng trong « Giáo-dục Tân-san » số 2, tháng 11 và 12 năm 1945, trang 101-103-104.

1. — Cảnh-lượng đất Giao-chi

Phát-sinh-xứ của nòi-gống ta, hồi sơ-khai, là một phần đất hạ-khâu của hai con sông Hồng-Hà và Thái-Bình, phủ-sa bồi chưa toàn-mãn nên nước còn lai-láng nhiều nơi, ngày nay theo thủy-triều lên xuống. Lại nhân ở vào nhiệt-đới, đất đã màu-mỡ, lại nắng to mưa nhiều, nên thảo-mộc rất phồn-thịnh : đa đề, tre muông,

cổ gianh, lau sậy... mọc um-tùm khắp mọi chỗ.

Ruộng, vườn, làng mạc hồi bấy giờ tuy đã mở-mang khắp trong nước ; song trong một thời-gian rất lâu, hoang-lâm hãy còn chiếm một phần lớn diện-tích nước nhà, làm sào-huyệt cho các giống hổ, báo, lợn rừng, voi, tây-già cùng rắn rết. Còn các sông ngòi, kênh, lạch của ta thì thời bấy giờ, ngoài các loài tôm cá... ngày nay vẫn có, lại còn lắm lắm những thường-luồng cùng cá sấu.

2. - Ảnh - cảm của đất Giao - chi

Sinh-trưởng ở một xứ lắm ao chuôm, hồ, đầm, nhiều sông lớn, sông con, ngòi, lạch, ở một xứ nước nhiều có lẽ hơn đất, nòi-gióng Việt-nam ta lâu ngày thành ra một « lưỡng-thê-chủng », về sau này chỉ hưng-vượng được ở những đất ẩm-thấp mà không ưa sinh-hoạt ở các cao-nguyên cao-ráo.

Vì ở nước ta, sinh-trưởng-lực của thảo-mộc rất sung-dật, hễ cây cỏ này chết đi hóa đất mùn thì cây cỏ khác lại do ngay ở đất mùn đó tiếp-lục mọc lên ngay, nên ta mới có cái cảm-tưởng là linh-hồn bất-diệt, nên ta mới có cái tin-nhiệm về thoát-sinh luân-hồi. Lại cũng vì cái sinh-lực quá mạnh đó, cũng vì rừng-rú phá đi, cây cỏ bốc lại, thường bạo-phát hơn xưa, nên chúng ta mới nhận thấy nhân-lực không tài nào thắng nổi thiên-lực mà thiên về mệnh-thuyết, rồi thành ra ít hoạt-động.

Sau hết, vì ở phát-sinh-xứ của ta, trong khối nước mệnh-mông cũng như trong thâm-lâm rải-rác khắp nước, chỗ nào cũng lắm lắm man-lực cừu-thị, nên ngoài các thiên-lực phong-thần mà thờ-phụng y như muôn vàn các dân-lộc khác, tổ-tiên ta lại còn lưỡng-lượng ra lắm các vị lâm-thần và thủy-thần, ngày nay ta hãy còn thấy trong

đân-chúng sùng-bái thường lại hơn các vị thiên-thần và thổ-thần nữa...

3. — Tôn - giáo : đạo Tam-phủ và Tứ - phủ

Bị ảnh-cảm của thổ-vũ nước nhà, người Giao-chỉ tin là :

a/ linh-hồn bất-diệt, theo luật luân-hồi ;

b/ xác-thịt, cũng như cây, cỏ, hay xác một con súc-vật nào, chỉ như là một cái nhà ở cho linh-hồn ;

c/ người ta vốn là một vị tiên hay là thần, thánh hoặc ở Thiên-cung, hoặc ở Lâm-cung, hoặc ở Thủy-cung vì có tội nên bị đày xuống hạ - giới ; bao giờ Vua, Mẫu thương xá - tội cho thì lại được về phủ cũ...

Người Giao-chỉ tưởng-tượng trên Tam-phủ, mọi việc đều y như ở hạ-giới :

a/ Mỗi phủ có một đức Vua và một đức Mẫu ; nhưng mọi quyền đều ở tay đức Mẫu hơn là ở tay đức Vua ;

b/ Đức Vua và đức Mẫu vừa là cha mẹ, vừa là chủ các vị thần, thánh khác ; Vua, Mẫu, các ông Hoàng cùng các vị thần, thánh đều tài-tình y như người thường ở hạ-giới ;

c/ Ở Thiên-phủ thì Mẫu đứng đầu là đức Cửu-Thiên ; ở Thủy-Phủ thì đức Mẫu Thoải ; ở rừng núi thì đức Mẫu Thượng-Ngàn.

Về sau, người Giao-chỉ lại thêm một phủ nữa, có đức Mẫu Liễu-Hạnh đứng đề cai-trị Thổ-cung...

PHẦN THỨ HAI

PHẦN THỨ HAI

VĂN-HỌC BÁC-HỌC : CHỮ NHO

CHƯƠNG I

VĂN - HÓA TRUNG - QUỐC DU - NHẬP VIỆT - NAM SỰ THẮNG - LỢI CỦA ĐẠO NHO

Từ khi Hán-Vũ-đế sai Lộ-Bác-Đức đem năm đạo quân sang lấy Nam-Việt giết được Lữ-Gia và Triệu-Dương-Vương Kiến-Đức (năm 111 trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa), nước Việt-nam bị người Tàu đô-hộ ; mãi đến năm 939, Ngô-Quyền giết Hoàng-Thao, con Lưu-Cung, ở sông Bạch-đăng, đánh bại quân Nam-Hán và đuổi người Tàu về Bắc, mới rửa được cho nước ta cái nhục hơn một nghìn năm nô-lệ và mở đường độc-lập cho các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê...

Tính ra cuộc đô-hộ dài tới 1050 năm ! Trong thời-gian hơn mười thế-kỷ Bắc-thuộc này, lẽ cố-nhiên dân-tộc Việt-nam bị ảnh-hưởng văn - hóa Trung-quốc rất sâu-xa vì về cả hai phương-diện phẩm, lượng, trình-độ của ta hoàn-toàn sút kém

người Tàu, cho nên ta bị họ chi-phối đời sống vật-chất tinh-thần, cũng như người Gô-loa bị nhiễm văn-minh La-mã trong 500 năm đô-hộ. Ở đây không phải chỗ chúng ta khảo-sát lịch-sử du-nhập văn-hóa ấy về toàn-diện ; nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể có một vài ý-niệm tổng-quát trong khi chờ đợi những công-cuộc nghiên-cứu có phương-pháp khoa-học chính-xác hơn.

Từ xưa, ngoài sự săn bắn, chài lưới, có lẽ người Việt-nam mới biết làm ruộng bằng đá chuốt (mài nhẵn), chứ chưa biết dùng cày, bừa. Nền tảng kinh-tế là nông-nghiệp nên hình-thức gia-đình chuyển dần từ chế-độ mẫu-hệ sang chế-độ phụ-quyền và xã-hội tổ-chức theo lối phong-kiến. Về tôn-giáo tín ngưỡng, cuối phần thứ nhất đã có nói ; về phong-tục, họ vẽ mình, ăn trầu, nhuộm răng và đã biết mặc quần áo (nhưng áo gài về tay tả) ; về khi-giới họ dùng cung cứng và tên nhọn tẩm thuốc độc, đầu tên bịt bằng đồng.

Trong hơn một nghìn năm Bắc-thuộc, người Tàu sang ở chung với người Việt-nam mỗi ngày một đông (quan-lại, binh-lính, thương-dân, tù-đồ ; có khi có cả những thân-sĩ tránh loạn, như loạn Vương-Mãng, muốn giữ vẹn lòng trung-quân, đem gia-quyển sang lập-nghiệp ở nước ta). do vậy ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc tràn-lan ra, ăn sâu xuống, càng ngày càng mạnh.

Trong lịch-sử còn ghi một vài dấu vết tượng-trung làn sóng ấy, tỷ dụ như Tích-Quang, Nhâm-Diên dạy dân phép cày bừa và các lễ-giáo, Sĩ-Nhiếp mở-mang việc học ; từ đó người Việt-nam biết dùng trâu và nông-cụ, điền-khí bằng sắt (theo tục-

truyền, đồ sắt đã do Ba-Thục bán sang Văn-Lang từ trước đời nhà Triệu ; sử còn chép vì bất-bình với Triệu-Đà nên Lã-Hậu cấm bán đồ sắt cho Việt-nam).

Từ khi Bắc-thuộc các tổ-chức xã-hội và những phong-tục của ta dần-dần hóa theo Tàu : gia-tộc theo chế-độ phụ-quyền, phụ quyền sẽ làm nền-tảng cho quân-quyền, và đạo Trung sẽ lấy đạo Hiếu làm cơ-sở...

Trở lên chỉ là một vài khái-niệm rất đơn - sơ về ảnh-hưởng văn-hóa Trung-quốc ở hai phương-diện kinh-tế và xã-hội sinh-hoạt ; trong phạm - vi quyền sách này chúng tôi không nói kỹ và chỉ chú - trọng đặc-biệt về phương-diện trí-thức sinh-hoạt, nghĩa là ảnh-hưởng Trung-quốc đối với tư-tưởng, học - thuật của dân-tộc Việt-nam.

Trước hồi Bắc-thuộc ta vẫn có tiếng nói riêng, còn chữ viết thì không biết ta đã có hay chưa, nhưng dù sao, trong hơn nghìn năm bị cai - trị bởi người Tàu, về ngôn-ngữ, chúng ta đã mượn của họ một số chữ rất lớn rồi « Việt-nam-hóa » dần đi, và về văn-tự chúng ta hoàn-toàn dùng chữ Hán.

Chẳng phải vì mục-đích nhân - đạo, muốn nâng cao trình-độ trí-thức cho ta mà người Tàu dạy ta học chữ ; vả lại về thời ấy, Hán-tộc ở trong khoảng Hoàng-hà, Dương-tử đã thừa đất sống ; đến ngay Ngô, Sở là đất của họ, còn bị khinh-rẻ, hướng chỉ những miền phụ-dung như Triều-tiên, Mãn, Mông, Tân-Cương, Tây-tạng, Nam-chiếu, Giao - chỉ... Quan-lại, binh-linh bị cắt đi cai-trị, chiếm đóng các nơi biên-viễn ấy tức là bị đầy, bị biếm, vì những đất người Tàu gọi là nam-di bắc-diệch... chỉ dùng làm nơi phát-

phối, sung-quân tù-tội, hay là nơi lai-vãng của bọn lái buôn.

Họ dạy năm ba chữ cho người Việt - nam vì họ cần dùng một số tay sai trong việc hành-chính thông-thường, nhưng rồi sự tiếp-xúc ngày một nhiều, sự nhu-cầu ngày một tăng, nên sự học chữ Hán do tình-thế bắt-buộc cũng được mở - mang dần ; sau hết, một vài thái-thú, thứ-sử có lòng như Tích - Quang, Nhâm-Diên, Tĩ-Nhiếp đem thi, thư giảng - dạy cho dân, ấy là chưa kể những thân-sĩ tránh loạn Vương-Mãng chạy sang cũng giúp thêm vài phần vào việc truyền-bá Hán-học.

Sự học tổ-chức ra sao ta không được biết, song ta cũng có thể đoán được buổi đầu trình-độ hẳn là thấp-kém và không ra ngoài phạm-vi thực-dụng. Tuy sử có chép tên Lý-Tiến học giỏi được bổ làm thứ-sử và bọn Lý-Cầm, Trương-Trọng đồ Mậu-Tài, Hiếu-Liêm được dùng làm quan ở Trung-quốc, nhưng đấy chỉ là một số rất ít được may-mắn sang Tàu du-học, chứ trong sử chưa từng thấy tên những học-giả do các trường lập tại Việt-nam trong hồi Bắc-thuộc đào-luyện thành tài.

Chữ Hán khởi đầu dùng trong các đơn-từ, khế-ước, công-văn... đồng-thời cũng được dùng để dạy những nguyên-tắc luân-lý, lễ-giáo thông-thường rồi sau mới trở nên học-thừa truyền-bá tư-tưởng. Đáng lý ra cùng với chữ Hán, đạo Nho chiếm ngay địa-vị ưu-thắng mới phải, nhưng sự thực lại khác hẳn, chính vì chữ Hán cần ngay trong vòng thực - dụng, chính vì người Tàu không lấy việc khai - hóa dân Việt-nam làm cần thiết, nên chỉ đạo Phật lại thịnh-hành trước, rồi ba đạo Phật, Lão, Nho cùng được sùng-

thượng, sau hết đạo Nho mới cướp ngôi bá-chủ độc-tôn.

Bởi vậy ta có thể nhận trong trào-lưu truyền - bá-tư-tưởng Trung-quốc ở Việt-nam ba thời-kỳ:

I. Từ buổi đầu Bắc-thuộc đến đầu nhà Lý (Từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến thế-kỷ 11 sau Công-nguyên)

Văn-học Trung-quốc dần-dần truyền vào nước ta nhờ ở sự chung-đụng giữa người bản-xứ và người Tàu, nhờ ở một số quan-lại biết nghĩ đến trách-nhiệm dạy dân và nhất là nhờ ở đạo Phật.

Phật-học do hai đường Ấn-độ, Trung-quốc mà đem vào trong nước ; phần nhiều kinh-điển viết bằng chữ Hán ; trong thời đô-hộ, Phật-giáo có phần thịnh hơn Nho-học. Tỷ-dụ, vào khoảng đời nhà Đường, ta có những vị cao-tăng như Nhật-nam-tăng (người quận Nhật-nam, không rõ tên hiệu), thượng-nhân Vô-ngại, pháp-sư Phụng-đỉnh, pháp-sư uy-giám ; các ngài kiêm cả Nho-học, từng đã cùng một vài đại thi-hào đời Đường xướng-họa, khiến cho người Tàu từ đấy bớt coi mình là mọi-rợ, man-đi. Khi Nhật-nam tăng-tụ ở một ngôi chùa trong hang núi bên Tàu, Trương-Tịch có đề thơ tặng ngài. Vô-ngại thượng-nhân tu ở chùa Sơn-Tĩnh (Cửu-chân) năm 685 (đời Võ-tắc thiên), Trầm-thuyền-Kỳ sang du-lich Việt-nam, đến hầu thượng-nhân, có làm thơ tỏ lòng kính-phục. Hai pháp-sư Phụng-đỉnh và Duy-giám, sang Trung quốc, vào trong cung vua giảng kinh, thuyết-pháp, khi về cũng có thơ tặng-biệt của ương-Cự-Nguyên và Cồ-Đạo. Trong quyển Việt-nam Phật-

giáo sử-lược, nhà in Tân-Việt xuất-bản năm 1944 tại Hà-nội, thượng-lọa Mật-thể đã trích-lục và dịch các bài thơ nói trên này.

Rồi nước ta thoát khỏi vòng nô-lệ của người Tàu; dưới triều Đinh-Tiên-hoàng, Phật-giáo phổ-cập trong dân-gian, vua Đinh định giai-phẩm cho các tăng-giả; pháp-sư Ngô-chấn-Lưu được tôn làm Khuông-Việt thái-sư, pháp-sư Đặng-huyền-Quang làm Sùng-chân uy-nghi và pháp-sư Trương-Ma-ni làm tăng-lục đạo sĩ. Sau nhà Đinh, đến nhà Tiền-Lê, các tăng-sĩ vẫn được biệt-đãi. Khi sứ nhà Tống là Lý-Giác sang nước ta, trong nước không có ai là Nho-học lỗi-lạc, nên vua phải nhờ hai vị sư Pháp-thuận và Khuông-Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống-sứ làm thơ xướng-họa, Tống-sứ cũng phải phục tài.

Vậy thì dù chữ Hán truyền sang Việt-nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế-kỷ Bắc-thuộc cho đến ba triều độc-lập Ngô, Đinh, Tiền-Lê, Nho-học chưa đào-tạo được một nhân-tài bác-học nào, người giỏi lại xuất-hiện ở chỗ Thiền-môn, ta có thể cho rằng trong thời-kỳ này *Phật-học độc-thịnh*.

II. Từ đời nhà Lý đến cuối đời nhà Trần

(Từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14)

Hàn-học càng ngày càng bành-trướng, việc giáo-dục và thi-cử có tổ-chức, người giỏi thi đỗ ra làm quan cai-trị, trong dân-gian sự học được khuyến-khích, và ta thấy xuất-hiện một số lớn nhân-tài.

ĐẠO PHẬT.— Trong hai triều Lý, Trần, Phật-học có vẻ thịnh hơn lên. Trải tám đời vua nhà Lý, trong khoảng hơn 200 năm, vua nào cũng tin theo đạo

Phật rất sùng, hàng nghìn môn - đồ trong nhiều đạo-tràng theo học những vị thiền sư có danh, dưới đây xin lược kể tên những vị chính :

Đời Lý-Thái-tổ : ngài Vạn-hạnh, Đa - bảo, Sùng-phạm.

Đời Lý-Thái-tôn : ngài Bảo tánh, Minh-tâm, Huệ-sinh, Định-hương trưởng-lão, Thuyền-lão, Cửu-chỉ...

Đời Lý-Thánh-tôn : ngài Thảo-đường (lập ra phái Thảo-đường).

Đời Lý-Nhân-tôn : ngài Khô - đầu, Viên-chiếu, Ngô-Ấn, Từ-Đạo-hạnh.

Đời Lý-Thần-tôn : ngài Minh - không, Thông-biện.

Đời Lý-Anh-tôn : ngài Trí-thiền, Bảo-giám, Viên-thông...

Một số cao-tăng thường viết sách đề bàn đạo-lý hoặc chủ-trương những học-thuyết riêng, như thuyết tam-bản của Ngô-Ấn thiền-sư, thuyết Tâm-pháp-nhất của Cửu-chỉ thiền-sư... và các sách Dược-sư nguyện-văn, Tán-viên giác-kinh, Thập-nhị bồ-tát hạnh-tu chứng-đạo-tràng, Tham-đồ biểu-quyết của ngài Viên-chiếu.

Song thời này đạo Phật đã pha lẫn đạo Nho và đạo Lão vì ta thấy như ngài Viên-Chiếu chẳng hạn nói cả về Phật và Khổng ; ngoài ra lại có những truyện phù, chú, thi-triền pháp-thuật, như truyện Từ-Đạo-hạnh cùng sư Đại-Điên đấu phép, truyện Từ-Đạo-hạnh đầu thai làm con Sùng hiên hầu, sau lên ngôi thiên-tử, tức là vua Thần-tôn, năm 1136 mắc quái-bệnh hóa hổ, phải nhờ Minh-không (theo lời thầy dặn trước khi hóa) đến dùng phép chữa cho.

Sang đời nhà Trần, Phật-giáo vẫn thịnh-hành, có ba vị hòa-thượng nổi danh, tục gọi là ba tổ Trúc-Lâm: đệ-nhất-tổ Giác-Hoàng là vua Trần-Nhân-tôn, đệ-nhị-tổ Pháp-Loa, đệ-tam-tổ Huyền-Quang. Cũng như ở đời Lý, trong thời này Phật-học có tính-cách Tam-giáo điều-hòa; nếu ta đọc sách Khóa-hư của vua Trần-Thái-tôn là một vị tu tại-gia, ta sẽ thấy luôn luôn lời nói của Phật, Lão và Khổng được đem ra đối-chiếu.

ĐẠO NHO. - Trong hai đời nhà Lý, nhà Trần, không những đạo Phật thịnh, mà đạo Nho cũng phát-triển: nào lập trường học (Quốc-tử-giám lập dưới triều Nhân-tôn, năm 1076), nào dựng Văn-miếu (1075) thờ Khổng-tử và các tiên-hiền, tiên-triết; nào mở khoa thi tam-trường (1075) để chọn những người văn-học xuất-sắc cho xuất-chính. (Kỳ thi ấy là kỳ thi đầu tiên ở nước ta và có 10 người đậu; thủ-khoa Lê-văn-Thịnh, sau làm đến chức thái-sư).

Sang đời Trần, Nho-học càng được mở-mang. Năm Nhâm-thìn 1232, Trần-Thái-tôn mở khoa thi Thái-học-sinh (cũng như thi tiến-sĩ sau này), chia làm ba giáp để định thấp cao; đến khoa thi năm Đinh-mùi 1247 lại đặt ra tam-khôi: Trạng-nguyên, Bảng-nhôn, Thám-hoa, có Lê-văn-Hưu đỗ bảng-nhôn là người viết quốc-sử lần đầu; năm quý-sử 1253, lập Quốc-học-viện để đem tứ-thư ngũ-kinh ra giảng.

Nho-học đã thịnh, nhân-tài do Khổng-môn đào-tạo cũng lắm như Tô-hiến-Thành là lương-tể sánh ngang Gia-cát-Lượng; Lý - thường - Kiệt, Trần-Hung-Đạo, Trần-quang-Khải, Phạm-ngũ-Lão... là túc-tướng tài kiêm văn-vũ; Hàn-Thuyên, Trương - hán - iêu, Nguyễn-trung-Ngạn, Chu-văn-An, Mạc - đĩnh - Chi, Phạm-sư-Mạnh, Trần-nguyên-Đán, Nguyễn-phi-Khanh

là những tay văn-học giỏi ; Lê-văn-Hưu, Hồ-tôn-Khố là sử-gia có tiếng ; tựu-trung nổi danh đặc-biệt, có Chu-văn-An nhờ học-vấn uyên-thâm, khí-tiết cương-ngहि, cảm-hóa được sĩ-phu trong nước, làm cho thanh-thế đạo Nho nổi bật hẳn lên.

Ở đời Lý, đời Trần, đạo Phật, đạo Nho thịnh-hành, nhưng đạo Lão cũng không bị cấm ngăn, trái lại, ta từng thấy triều-đình đặt khoa thi Tam - giáo (Phật, Lão, Nho) và Trần-Thái-tôn trong sách Khóa-hư hay dẫn lời nói của cả ba vị đạo-chủ.

Có lẽ vì bên Tàu, từ đời Tam-quốc, trải qua đời Tấn, Nam Bắc triều, đến Tùy, Đường, vẫn có phong-trào Tam-giáo đồng-nhất cho nên học-giới Việt - nam bị ảnh-hưởng luồng tư-tưởng ấy và trong khoảng Lý, Trần, người minh tôn-trọng cả ba đạo, ta có thể nói rằng trong thời-kỳ này *tam-giáo đồng-tôn*.

III. - Từ Hậu-Lê trở về sau cho tới Nguyễn-triều (Từ thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20)

Đạo Nho ngày một bành - trướng trong khi đạo Phật lui dần ; *Nho - học chiếm địa-vị độc-tôn* ; hai triều Lê, Nguyễn hết sức tôn-trọng đạo Nho và tỏ ý nghiêm-khắc đối với bọn tu-hành ; tuy triều Lê có mở riêng khoa thi cho các tăng-đồ, nhưng những khoa thi ấy chính lại là một phương-pháp hạn-chế.

Nho - học độc - tôn, song chúng ta đừng tưởng nhầm rằng thế là đạo Nho hưng-thịnh ; trái lại bao nhiêu sách vở của ta trước - thuật từ xưa đều bị quân Minh trong mấy năm đô-hộ hoặc đốt, hoặc lấy đem về Tàu mất cả ; sau khi nhà Hậu-Lê khôi - phục lại nền tự-chủ, trong các trường chỉ dùng Ngũ-kinh, Tứ-thư

thề chú của người Minh phát cho hồi trước và chính-thức lấy sách Tống-Nho làm sách giáo - khoa. Từ đấy thi-cử là cách duy-nhất để lựa chọn nhân-tài, sĩ-tử đua nhau học lối văn huấn-hỗ cử-nghịệp từ-chương và chuyên luyện văn - chương bát-cổ để làm đẹp ý quan-trường, Nho-học đã biến thành lối học khoa-cử, hư-văn, can-lộc như vậy, hèn chi mà không mất hết sinh-khí.

Ta đừng nên lấy làm lạ trong hồi này nhân-tài tựa sao thưa lác-đặc ; trừ một vài người lỗi-lạc như Lê-quý-Đôn có tiếng bác-học, Nguyễn-bá-Nghi không theo Tống-Nho, đem tứ - thư ra cắt nghĩa lại, hay Nguyễn-hữu-Tạo bàn về Luận-ngữ trái với Chu-Hy, không kể, trong hơn 400 năm, học - giới Việt - nam không có ai tìm ra điều gì mới lạ làm tăng-tiến nền quốc-học, đến như Trạng-Trinh cũng chỉ là một đồ-đệ Tống-Nho.

CHƯƠNG II

NHỮNG TÁC - PHẨM BẰNG HÁN - VĂN

Dưới đây chúng tôi lược kê những tác-phẩm bằng Hán-văn do người Việt-nam làm, xếp theo thứ-tự ba thời-kỳ : Phật-học độc-thịnh, Tam-giáo tịnh-lập, Nho-học độc-tôn và chia ra thành loại (1).

I. — THỜI-KỲ PHẬT-HỌC ĐỘC-THỊNH

Từ đầu Bắc-thuộc cho đến Triều nhà Lý
(từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến giữa thế-kỷ 11
sau Công-nguyên)

Trong hồi Bắc-thuộc, nước ta ở khoảng giữa Tàu và Ấn-độ, lại gần nước Chiêm-Thành còn mạnh; dân Chăm biết tiếng Java và dùng chữ Phạn, ta cũng có nhiều người biết, do sự giao-thiệp hàng ngày. Người Tàu qua Ấn-độ, hay người Ấn-độ qua Tàu thường tìm những người Việt ấy làm thông-ngôn hay cùng với họ góp sức dịch kinh, thành ra kinh chữ Phạn bắt đầu dịch tại Việt-nam, song tiếc thay ! Các tăng già chỉ mới dịch, chứ từ đấy cho đến hai triều

(1) Các bạn muốn có một biên đầy-đủ hơn nữa xin xem trong quyển *Việt-nam văn-học sử-yếu* của giáo-sư Dương-quảng-Hàm, do Nha Học-chính Đông-Pháp xuất-bản năm 1944, từ trang 454 đến trang 469, ở đây chúng tôi không muốn chép lại, vì một biên thống-kê như vậy đọc thường khô-khan vô-vị, chỉ có ích cho các nhà khảo-cứu chuyên-môn.

Định, Lê, chưa có tác-phẩm nào do người mình trước-thuật (1).

II. — THỜI-KỶ TAM-GIAO TỈNH-LẬP

Hai tri u Lý, Trần

(từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14)

1. — PHẬT HỌC. — Trong khoảng Lý, Trần, chúng ta thấy có sách nói về đạo Phật xuất-bản, nhiều bộ còn lưu truyền cho tới ngày nay :

ĐỜI NHÀ LÝ

VIÊN-CHIẾU THIỀN-SƯ (998-1090) : *Dược-sư thập-nhi nguyện-văn, Tán-viên giác-kinh, Thập-nhi bồ-tát hạnh-tu chứng-đạo-tràng, Tham-dồ biểu-quyết.*

VIÊN-THÔNG THIỀN-SƯ (1099-1151) : *Chư-phật tích duyên - sự, Hồng-chung văn-bi-ký, Tăng-gia tạp-lục, Một ngàn bài thơ.*

ĐỜI NHÀ TRẦN

TRẦN-THÁI-TÔN (1225-1258) : *Thuyền-lôn chỉ-nam* (giải-hầy đạo-lý tu-thuyền), *Khóa-Hư* (nói rõ nỗi khổ : sinh, lão, bệnh, tử của đời và phá tan các chấp-kiến của thế-gian).

PHÁP -LOA (1284-1330) : *Đoạn - sách - lục, Tham-thuyền yếu-chỉ.*

HUYỀN-QUANG (đệ - tử ngài Pháp - Loa) : *Chư-phẩm-kinh, Công-văn-lập, Ngọc-tiên-lập.*

2. NHO HỌC. -- Về phía nhà Nho, nếu trong đời Lý việc trước-thuật chưa có gì đáng kể thì trái lại,

(1) Rút theo *Việt-nam Phật-giáo sử-lược.*

từ nhà Trần, tác-phẩm lưu-truyền nhiều lắm. Đã gọi là Nho-sĩ, không một ai là không sành thi-luật và không có ít nhiều giai-chương hành-thể, như *Phi-sa-tập* của Hàn-I-thuyên, *Giới-hiền thi-tập* của Nguyễn-trung-Ngạn, *Tiểu-ân thi-tập* của Chu-văn-An, *Nhị-khê-tập* của Nguyễn-phụ-Anh (sinh ra ông Nguyễn-Trãi), *Băng-Hồ ngọc-húc-tập* của Trần-nguyên-Đán và những thi-tập của các vua Trần.

Ngoài ra nên kể bài *Hịch tướng-sĩ* của Hưng-Đạo-vương, bài *Phú Bạch-Đẳng-giang* của Trương-Hán-siêu, bài *Phú Ngọc-lĩnh-liên* của Mạc-Đĩnh-Chi và những bài văn có tiếng hồi bấy giờ như *Thất-trảm-sớ* của Chu-văn-An và *Vạn-ngôn-thư* của Lê-cảnh-Tuân gửi cho Bùi-bá-Kỳ khi ấy đương theo Trương-Phụ làm Tham-nghị.

Sau hết, đáng chú-trọng đặc-biệt là bộ *Đại-Việt sử-ký* của Lê-văn-Hưu vâng-mệnh Trần-Thái-tôn soạn năm 1272 đến năm Thiệu long thứ 15 đời Trần-Thánh-tôn mới xong và dâng lên ngự-lãm ; bộ ấy gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu-Vũ-đế (207 trước Thiên-Chúa) đến hết đời nhà Lý và là bộ Việt-sử người mình soạn đầu tiên.

III. — THỜI-KỲ NHO-HỌC ĐỘC-TÔN

Từ Hậu-Lê cho đến Nguyễn-triều

(từ đầu thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20)

Trong thời-kỳ này Phật-học ở vào tình-trạng đình-đốn, các tăng-già hầu hết chỉ còn « dốt » (1) và « quên » (1), trong hơn 500 năm, sự trước-thuật không

(1) Chữ của Thượng-tọa Mật-Thê trong *Việt-nam Phật-giáo sử-lược*.

có gì, trừ một vài bộ sách còn truyền đến ngày nay, như bộ *Đạo-giáo nguyên-lưu* của An-thuyền đại-sư làm dưới triều Minh-mạnh.

Nho-học cổ nhiên bày ra cảnh cực-kỳ phồn-thịnh, danh-nho, danh-sĩ nhiều không kể xiết, như : Nguyễn-Trãi, Lê-thánh-tôn (và hội Tao-đàn), Nguyễn-bỉnh-Khiêm, Phùng-khắc-Khoan, Mạc-thiên-Tích, Lê-quý-Đôn, Nguyễn-gia-Thiều, Bùi-huy-Bích, Phạm-quý-Thích, Nguyễn-Du, Trịnh-hoài-Đức, Lý-văn-Phức, Cao-bá-Quát, Nguyễn-văn-Siêu, vân vân... đáng liệt vào hàng thứ nhất trong các lối văn văn.

Văn xuôi thì xin tạm lược kể văn-tập *Ức-trai*, *Truyền-ký man-lục* của Nguyễn-Dư, các bộ sách có, tính - cách bách - khoa bác - học của Lê-quý-Đôn, *Hoàng-Lê nhất-thống chí* của Ngô-thị-Chí, *Vũ-trung tùy-bút* của Phạm-dình-Hồ, *Tang-thương ngẫu-lục* của Nguyễn - Ân, *Thoải-thực ký-văn* của Trương-quốc-Dụng, *Phương-dinh văn-tập* và *Tùy-bút-lục* của Nguyễn-văn-Siêu, *Điều-trần-tập* của Nguyễn-trường-Tộ.

Về *Sử-ký*, *Địa-chí* cũng có rất nhiều tác-phẩm :

Hồi Lê, Nguyễn-Trãi soạn *Dư-địa-chí*, Ngô-sĩ-Liên soạn *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* và Vũ-Quỳnh soạn *Việt-giám thông-khảo*.

Thời Nguyễn-Trịnh, Nguyễn-Nghiễm viết bộ *Việt-sử bị-lãm* và Lê-Hi, bộ *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên*.

Sang Nguyễn-triều, nên kể các bộ *Nhất-thống dư-địa-chí* của Lê-quang-Định, *Hoàng-Việt địa-dư-chí* của Phan huy-Chú (đồng thời ông còn là soạn-giả *Lịch-triều hiến-chương*), *Phương-dinh địa-chí-loại* của Nguyễn-văn-Siêu, *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục Đại-nam nhất-thống-chí*, *Đại-nam thực-lục*, *Đại-nam*

liệt-truyện, tiền-biên và chính-biên, do Quốc-sử-quán biên-soạn.

GIÁ-TRỊ NHỮNG VĂN-PHẨM BẰNG CHỮ HÁN

Cứ theo lời các thiền-sư, nho-giả thì tưởng chừng như nền văn-chương triết-học của ta phong-phú lắm (một tỷ-dụ : vua Tự-Đức thường khen thơ Hùng, Luy và văn Thần Siêu, Thánh Quát hơn cả thơ, văn Đường, Hán), song chúng tôi e rằng các bậc tiền-nho không khỏi quá ư tự-đắc và phạm lỗi « mẹ hát con khen ».

Đứng về phương-diện khách-quan mà xét việc một cách vô-tư, ta phải thú-nhận rằng trong ba đạo Lão, Phật, Nho truyền từ Tàu sang ta quả nhiên ta không sở-đắc và sáng-tạo được chút gì : về Lão, đã đành chúng ta chỉ biết đọc vài bộ Nam-hoa, Đạo-đức-kinh và Liệt-lữ-thư, coi vào hạng sách chữ-tử, bách-gia, ngay đến Phật và Nho, cái « học được » của chúng ta trông lại thật cũng đáng buồn, nhất là khi đem so-sánh với Tàu và Nhật.

Phật-học Đại-thừa từ Ấn-độ qua Tàu, đưa vào trong nước, trải qua hơn hai nghìn năm, người mình tuyệt nhiên không gây được tôn-phái nào biệt-lập có thể sánh cùng các « tôn » ở bên Trung-quốc ; nói về giáo-lý, trong chốn Không-môn chưa hề thấy có sự cố-gắng trước-thư lập-thuyết để hoằng-dương đạo Phật ; mà nói ngay đến cái học thiện-cận huấn-hỗ, những môn học tối quan-hệ trong đạo như Nhân-minh, Duy-thức cũng chưa được truyền-bá cho tín-đồ. Bảo rằng các Tổ có soạn một vài bộ sách hiện đương lưu-hành, nhưng hãy đem so với các bộ Duy-

Thức của Ngài Huyền-Trang, Khuy-Cơ, hay muôn vàn pho Nhân minh ở Nhật hiện giờ, chúng ta sẽ phải thú-nhận là nền Việt-nam Phật-học hãy còn thấp kém.

Nho-học ở ta, mới trông bề ngoài cũng có vẻ phồn-thịnh, các nho-gia Việt-nam thường tự-cao tự-đại, song lấy thực-tình mà nói :

— trong vòng tư-tưởng, bao người lập được học-thuyết mới như Vương-dương-Minh đời Tống ?

— trên đàn thi, văn, bao người có thể sánh cùng Khuất-Nguyên, Lý-Bạch, Đỗ-Tĩnh, Trương-Như, Đào-Tiêm, Hàn-Dũ hoặc Liễu, Phạm, Âu, Tô ?

Có lẽ có giá-trị hơn lại là những tác-phẩm bằng văn xuôi như các bộ truyện-ký, địa-dư, sử-ký, và nhất là các bộ sách có tinh-chất bách-khoa đáng dùng làm tài-liệu khảo-cứu cho các học-giả sau này.

I. — TRUYỆN-KÝ. — Đời Trần có bộ *Việt-diện u-linh* (nước Việt linh-thiên) chia làm ba phần nói về :

1/ các vua : Bồ-cái đại-vương, Triệu-quang-t-hục, Hai Bà Trưng...

2/ các bề tôi : Lý-thường-Kiệt, Lý-phụng-Hiếu, Lý-phục-Man...

3/ các thần : Bạch mã, Tản-viên.
phần nhiều chép những truyện hoang-đường linh-dị.

Đời Hậu-lê có hai bộ *Lĩnh nam trích-quái* và *Truyền-kỳ man-lục*, cũng một tinh-chất như bộ Việt-diện u-linh gộp nhất các chuyện thần-tiên cổ-tích như Rùa vàng, Trầu cau, Dưa hấu, Thánh Gióng, Chu-đồng-tử, Từ-đạo-Hạnh, Khổng-Lộ, vân vân..., hay các

chuyện truyền lại thuộc về cận-đại như chuyện Hồ-tôn-Thốc, Trần-phế-Đế và Hồ-quý-Lý.

Các bộ truyện-ký kể trên chép toàn chuyện kỳ-di hoang-đường, tuy đứng về phương-diện thực-tế không nên tin, song lại cung-cấp một số tài-liệu rất cần cho nhà nhân-chủng, xã-hội-học muốn khảo về phong-tục, tín-ngưỡng của dân-tộc Việt-nam ngày trước.

II. -- SỬ-KÝ, ĐỊA-CHỈ. — Như trên đã lược-thuật, bộ sử có tiếng nhất của ta là bộ *Đại-Việt sử ký toàn-thư* khởi-thủy do Lê-văn-Hưu đời Trần soạn, sau Phan-phù-Tiên phụng-mệnh Lê-Nhân-tôn chép nối (cả hai bộ đều đã mất) rồi đến Ngô-sĩ-iên đời Lê-Thánh-tôn) viết thêm và sửa lại, sau cùng các ông Phạm-công-Trứ (đời chúa Trịnh-Tạc — Lê-Huyền-tôn) và Lê-Hi (đời chúa Trịnh-Căn — Lê-Hi-tôn) soạn tiếp đến năm 1697 thì xong. Bộ này gồm có bốn phần :

1/ Ngoại-kỷ từ đời Hồng-Bàng đến nhà Ngô ;

2/ Bản-kỷ từ nhà Đinh đến thuộc Minh ;

3/ Bản-kỷ thực-lục từ Lê-Thái-tổ đến Lê-Cung-Hoàng ;

4/ Bản-kỷ tục-biên từ Lê-Trang-tôn đến Lê-Gia-tôn.

Cuối cùng, chúa Trịnh-Sâm sai bọn ông Lê-quý-Đôn biên-tập từ Lê-Ý-tôn (1676 trở đi, nhưng hiện nay chỉ còn những bản viết tay gọi là *Việt-sử tục-biên*, chép đến hết triều Lê, nhưng không còn đủ mà cũng không ghi năm làm cùng tên tác-giả.

Trong triều Nguyễn, vua Minh-Mạnh lập ra Quốc-sử-quán, giao cho chức-trách soạn quốc-sử và địa-chỉ :

Có những bộ :

1/ *Việt-sử cương-mục* chép từ đời Hồng-Bàng đến Lê-mạt ;

2/ *Đại-nam thực-lục* :

a/ Biên-biên chép công-việc các chúa Nguyễn,

b/ chinh-biên chép công-việc triều Nguyễn ;

3/ *Đại-nam liệt-truyện* chép tiểu-truyện các người có tiếng dưới thời những chúa Nguyễn và vua triều Nguyễn như chuyện các hậu-phi, hoàng-tử, công-chúa, bầy-tôi, người ở ẩn, liệt-nữ, cao-tăng, bạn thân và người ngoại-quốc.

Về mặt địa-chí xin kê hai bộ :

1/ *Nhất-thống dư-dịa-chí* (của Lê-quang-Định chú-trọng về đường xá thủy, bộ trong nước, và

2/ *Đại-nam nhất-thống-chí* (Quốc-sử-quán) chép theo từng tỉnh, tuy vụn-vặt nhưng tài-liệu rất đầy-đủ về cương-giới, hình-thể, khí-hậu, thành-trị, sông núi, dân-dinh, thổ-sản vân vân.

Lối chép sử ta cũng bắt chước người Tàu, một là chép lối biên-niên, kể công-việc theo thứ-tự từng năm, hai là lối cương-mục, nêu ý chính lên trong một câu ở đầu rồi sau chép rõ các việc.

Các bộ sử của ta phần nhiều viết thiếu phương-pháp khoa-học, như phần trên (từ Hồng-Bàng đến Lý-Trần) sơ-sai quá, phần dưới kỹ hơn song chỉ chú-trọng đến hành-động của vua, chúa, chứ không biết lấy quốc-dân làm trọng, xã-hội, kinh-tế làm gốc ; không những thế, sử-gia lại không có óc phê-bình tài-liệu, có khi những chuyện hoang-đường hay truyền-thuyết đáng để ở dã-sử hay lịch-sử tiêu-

thuyết) cũng cho vào chính-sử, thành ra khoa-học lịch-sử của ta còn ở thời-kỳ ấu-trĩ, mà tác-phẩm viết thực hoàn-thiện cũng chưa có bộ nào.

Cách soạn địa-chí cũng cùng một lối như trên, tác-giả thường pha lẫn đủ các thứ tài-liệu về nhân-chúng, xã-hội, phong-tục, tôn-giáo... vân vân, tóm lại, nhà nho ta chưa có quan-niệm rõ-rệt một khoa-học địa-dư chia thành các phần : địa-dư hình-thể, nhân-văn, kinh-tế...

Tuy vậy chúng ta nên nhận đây là một kho tài-liệu dồi-dào đáng kể và chúng ta có bổn-phận áp-dụng phương-pháp khoa-học đề-sưu-tầm, chọn-lọc, phê-bình, so-sánh rồi mới mong gây-dựng hai môn Địa-dư, Sử-ký của nước Việt-nam.

III. — CÁC SÁCH CÓ TÍNH-CÁCH BÁCH-KHOA.—
Trong làng nho, không phải không có người quảng-kiến đa-văn, tỵ-trung đặc-biệt nổi-danh là ông *Lê-quý-Đôn* (hiệu *Quế-đường*) và ông *Phan-huy-Chú*.

LÊ-QUÝ-ĐÔN (1726-1784). Ông người xã *Duyên-hà* (Thái-bình), niên-hiệu *Giảnh-hưng* thứ 13, thi đậu bảng-nhôn. Ông từng sang sứ Tàu, làm thơ cùng văn-sĩ Tàu và Cao-ly, họ đều kính-phục; ông vốn thông-minh, nhớ dai, học rộng, nhân đi sứ, kiến-văn càng thêm tăng-ích, ông được đọc nhiều sách lạ, ở ta không có, nên tác-phẩm do ông soạn rất nhiều.

Dưới đây ngoài những sách giảng *Kinh-Dịch*, *Kinh-Thư*, các tập thơ văn như tập *Liên-châu*, hai tập thơ, văn *Quế-đường*. chúng tôi đặc-kê những sách khảo-cứu rất có ích cho học-giả đời sau như : *Vân-dài loại-ngữ* chia ra nhiều mục, điền, trích-

dẫn các ngoại-thư, cổ-thư hiếm có của Tàu, *Toàn-Việt thi-lục* (sưu-tập thơ và tiểu-truyện gần 200 thi-gia từ Lý đến Hậu-Lê), các sách khảo về địa-dư, sử-ký.

a/ *Lê-triều* hoặc *Đại-Việt thông-sử*, hiện còn 3 phần sau này truyền lại :

— *Đế-kỷ* chép việc đời Lê-Thái-tổ (từ năm khởi-nghĩa đến năm cuối, Thuận-Thiên thứ 6).

— *Nghê-văn-chí* chép về văn-chương sách vở... và

— *Liệt-truyện* : chép tiểu-thuyết các hoàng-tử, danh-thần đời Lê-Thái-tổ, nghịch-thần (cuối Trần đến Mạc) và các vua nhà Mạc, từ Mạc-đăng-Dung.

b/ *Phủ-biên tạp-lục* : khảo về lịch-sử, địa-dư, chính-trị, phong-tục của hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam.

c/ *Kiến-văn tiểu-lục* chép những điều nhận-xét thấy khi đọc các sách về lịch-sử hay văn-minh Việt-nam kể từ hồi Trần-mạt.

PHAN-HUY-CHÚ (1782-1840).— Người xã Can-Lộc (Hà-Tĩnh), làm quan triều Minh-Mạnh, hai lần sang sứ Tàu và một lần sang Patavia công-cán. Bộ *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* là bộ sách trội hơn hết trong số các tác-phẩm của ông.

Bộ này chia làm mười phần :

1/ *Địa-dư-chí*, chép sự biến-thiên trong phong-thổ các đạo và bờ cõi các triều ;

2/ *Nhân-vật-chí*, chép tiểu-truyện các danh-nhân ;

3/ *Quan-chế chí*, chép về chế-độ và cách tuyển-cử các quan ;

4/ *Lễ-nghi-chí* ;

5/ *Khoa-mục-chi*;

6/ *Quốc-dụng-chi*, chép các phép tiền - tệ, lệ trưng-thu, những khoản kinh-phí cùng ngạch thuế đinh, điền...

7/ *Hình-luật-chi* ;

8/ *Binh-chế-chi* ;

9/ *Văn-tịch-chi*, chép về các tác-phẩm chia thành; bốn loại : Hiến-chương, Truyện-ký, Kinh-sử, Thi-văn

10/ *Bang-giao-chi*, chép việc ta giao - thiệp với Tàu như : phong-sách, thông-sứ, cống-hạ.

Như ta đã thấy, những tác-phẩm kê trên của Lê-quý-Đôn và Phan-huy-Chú chứa nhiều tài-liệu rất quý, chúng ta có thể dùng để kê - cứu khi khảo về địa-dư, sử-ký, điền-lệ... tóm lại về văn-hóa nước ta ngày trước ; công của hai ông thực không phải nhỏ đối với nền quốc-học Việt-nam.

CHƯƠNG III

CÁCH HỌC VÀ THI

Lược xem các tác-phẩm bằng Hán - văn, chúng tôi bắt-buộc phải nhắc lại rằng học-thuật của Việt-nam từ hồi Bắc-thuộc cho đến đầu thế-kỷ thứ 20, dùng chữ nho làm học-thừa, quả thực không lấy gì làm cao-siêu thâm-thúy.

Trừ một vài bộ có tính-chất khảo-cứu, súc-tích tài-liệu, trừ vài bộ sử, trừ một số rất ít nhà nho tạm gọi là bác-học, còn ra, kể cả về hai phương - diện văn-chương, tư - tưởng, dù trong cửa Không hay cửa Khổng, công-trình sáng-tác chưa đủ cho ta tự-phụ là một nền quốc-học đồ-sộ huy-hoàng !

Xin hỏi tại sao ? Xét ra óc thông - minh, trí nhớ dai, lòng hiếu-học, sức kiên-nhẫn của dân Việt-nam đâu có kém người ; nếu trong 2000 năm tiền - nhân chúng ta đã không học thành tài là do sự huấn-luyện chẳng ra sao, lại thêm nhà cầm-quyền đưa sĩ - phu vào lối học cử-nghiệp hư-văn, tóm lại lỗi là tại sự tổ-chức giáo-dục và khoa-cử.

A/ GIÁO-DỤC. — Từ buổi đầu cho đến hết thời Bắc-thuộc, việc dạy chữ Hán ở Việt - nam thế nào ta không biết rõ, nhưng ta có thể đoán rằng còn sơ-sai lắm, những người có tên tuổi như Lý-Cầm, Lý-

Tiến, Trương-Trọng đều là Nho-sĩ sang du-học tại Trung-Hoa.

Từ khi độc-lập, trong khoảng ba triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, một vì còn phải sửa-sang trong nước cho nền độc-lập vững-bền, hai vì các triều ấy cũng không dài lâu, nên sự học, ngay cho đến đời Lý-Thái-tổ, vẫn chưa được sắn-sóc và gây-dựng hẳn-hoi, có lẽ trong suốt thời-kỳ này việc dạy chữ Hán là nhờ tàng-già ở các chùa-chiền, một chức-gọi : những người giỏi chữ Hán giao-tiếp cùng sử-thần, danh-sĩ Trung-Hoa đều là cao-tăng kiêm Nho-học cả.

Từ đời Lý-Thánh-tôn (1054-1072) bắt đầu dựng Văn-miếu thờ Khổng-tử, lập Quốc-tử-giám làm nhà quốc-học ; từ Hồ-quý-Ly mới đặt quan Giáo-thụ và Đốc-học ở các châu, lộ ; rồi đến nhà Hậu-Lê và Triều Nguyễn cũng theo nền-nếp cũ mà đặt Huấn-đạo ở huyện, Giáo-thụ ở phủ, Đốc-học ở tỉnh để dạy học trò.

Như vậy nghĩa là chỉ có trường Đại-học, Trung-học đào-luyện sĩ-tử thi hội, thi hương, còn nền Tiểu-học trong dân-chúng thì phó-mặc tư-nhân tùy-tiện mà làm cho nên đầu đầu cũng có thầy khóa, ông đồ hoặc « ngồi bảo học » tại tư-gia, hoặc tự-ý mở trường, sinh sống bằng nghề gõ đầu trẻ.

Ngay ở bậc Đại-học cũng có những danh - nho trong hàng khoa-bảng, hoặc không xuất-chính, hoặc làm quan rồi về tri-sĩ, ở nhà dạy học, học-trò thường tìm đến học các thầy có tiếng, nhiều khi trường công bỏ vắng mà trường tư trái lại rất đông.

BI PHƯƠNG-PHÁP SƯ-PHẠM, CHƯƠNG-TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO-KHOA. — Trẻ con thường bắt đầu học

Tam-tự-kinh, Sơ-học văn-tân, Ấu-học ngũ-ngôn-thị, Dương-tiết, Minh-tâm bảo-giám, Minh-đạo gia-huấn và sách Hiếu-kinh : lớn lên, từ mười tuổi giở ra, học kinh, truyện, văn ~~đồ~~, thơ Đường, tập viết ám-tả, làm câu đối, và tập làm văn ; lên Đại-học, học thêm Nam, Bắc-sử cùng bách-gia, chư-tử.

C/ CÁCH THI. — Các lối thi của ta đại-đề phỏng theo của Trung-quốc : về đời Lý, Trần, theo Tùy, Đường, Tống... đến đời Hậu-Lê và Nguyễn, theo Minh, Thanh... Khoa thi đầu tiên là khoa thi Tam-trường do vua Lý-Nhân-tôn đặt ra (1075) để chọn người hiểu rõ nghĩa sách và học rộng.

Trong hai đời Lý, Trần có cả khoa thi Tam-giáo vì đạo Phật còn thịnh, riêng về phần Nho-học, từ Lý-Nhân-tôn về sau cho đến triều Nguyễn, đời nào cũng có mở khoa thi để lọc người học giỏi, phép thi ngày càng hoàn-bị, tuy mỗi triều có ít nhiều sự thay đổi, song tóm lại chỉ có hai khoa thi chính-thức Hương, Hội mà thôi.

Thi Hương là thi từng vùng để lấy Cử-nhân (Hương-cống) và Tú-tài (Sinh-đồ) ; thi Hội, họp hết cả Cử-nhân trong nước ở kinh-đô để lấy Tiến-sĩ (Thái-học-sinh) và Phó-bảng.

Thi Hương chia ra bốn «trường» — bốn kỳ — (có khi ba) hoặc gộp hết cả bài thi trong bốn kỳ, chấm một lúc rồi tính phân-điểm, cho đỗ và định thấp cao ; hoặc thi kỳ nào chấm ngay kỳ ấy rồi loại dần, người trúng kỳ trước mới được thi kỳ sau ; trúng cả bốn kỳ tức là Cử-nhân, trúng ba là Tú-tài ; có đậu Cử-nhân mới được phép dự thi kỳ thi Hội.

Hội-thi cũng gồm có bốn trường như Hương-thi,

những người trúng-cách cả bốn phải vào thi một kỳ nữa ở sân vua (Đình-thi) ; Đình-thi không phải là kỳ thi riêng biệt mà là phần chót của Hội-thi ; người đủ phân-điểm được lấy đỗ Tiến-sĩ, người không đủ lấy đỗ Phó-bảng, vậy thi kỳ này chỉ để dành cho những người đã trúng-cách tranh nhau thứ-vị thấp cao.

D/ CÁC BÀI THI. — Tùy từng triều-đại có thay đổi khác nhau, song đại để trong bốn trường (dù thi Hội hay thi Hương) cũng chỉ có mấy bài : Kinh-nghĩa, Thơ-phú, Tứ-lục và Văn-sách.

Thơ, phú, vừa có vần, có đối ; tứ-lục, không có vần nhưng phải đối và đặt câu cách cú, thường thường trên bốn dưới sáu chữ hay trên sáu dưới bốn chữ, dùng ở những bài Chế, Sắc (lời Vua phong các quan hay bách-thần trong nước), Chiếu (lời Vua ban xuống), Biếu (lời thần-dân tâu lên Vua).

Kinh-nghĩa, Văn-sách là văn xuôi ; câu đặt dài ngắn tùy mình : Kinh-nghĩa (hay Tinh-nghĩa) là bài văn hình-giảng một câu trích ở các kinh, truyện ra làm đầu-đề, lối thông-dụng nhất là lối « bát-cổ », có tám vế đối nhau, tức là Phá-đề — Thừa-đề — Khởi-giảng — Khai-giảng — Trung-cổ — Hậu-cổ — và Kết-cổ (4 đoạn dưới mỗi đoạn có 2 vế phải đối).

Văn-sách là một bài văn-đáp, đầu bài thường hỏi học-trò về việc đương-thời hay việc đời cổ. Bắt đầu nêu lên một đề-án, rồi dưới lấy lời nói của thánh-hiền hay các công-việc trong lịch-sử có liên-lạc tới đề-án ấy mà hỏi, cuối cùng hỏi một vài câu về thời-sự cũng ở trong phạm-vi đề-mục ấy ; học-trò phải theo từng câu mà đáp, lại phải biện-thuyết, dẫn-chứng, cắt nghĩa cho gãy-gọn, rõ-ràng.

Cái hại về thi-cử ở nước ta từ trước đã nhiều người nói đến rồi ; những lý việu ra có thể tóm-tắt như sau :

1/ Khoa-cử là con đường duy-nhất để tiến thân, sĩ-phu toàn-quốc đổ xô vào đường này, nhưng trong hàng vạn con người mới được một hai chục đấng-khoa, còn số bị loại đành chịu làm thầy đồ cho tới khi đầu bạc.

2/ Về tư-tưởng học-trò bó-buộc phải theo ý-kiến Tống-nho, Triều-đình nhận làm học-thuyết chính, đi thi, ai nói sai là bị đánh hỏng, có khi còn bị tội ; theo Tống-nho đã vậy, lắm khi phải lựa cả ý quan-trưởng mà viết, sĩ-tử lỡ có câu nào phê-bình, chỉ-trích tất bị trừng-phạt và làm liên-lụy đến cả thầy bạn, cha mẹ, họ-hàng.

3/ Về văn phải theo đúng lẽ-lối mà làm ; nói đến lẽ lối như các luật phú, kinh-nghĩa, văn-sách, tứ-lục, luật thơ, thực phiền-phức vô cùng, theo đúng được như thế thì còn gì là ý, là văn... nhà Nho đã đào-tạo nên những tay thợ lành nghề trong các lối từ-chương, những thợ ấy đã tỉ-mỉ gọt nặn nên những câu, những bài, ngoài tính-chất « tiêu - xảo » không phò-bày được một chút ít ý - kiến gì tạm gọi là có giá-trị.

4/ Không những thế, lại còn bao nhiêu luật - lệ hợp thành một thứ trường-quy nghiêm-khắc chẳng khác gì bấy-cậm dùng để lừa sĩ-tư ; một kỳ thi mở ra không phải để chọn - lọc nhân - tài nữa mà là để kén những người nhớ nhiều, bắt chước khéo, dẻo gọt câu văn giỏi, nịnh vua, quan một cách cầu - kỳ bóng-bẩy, và nhất là đủ ý-tứ hay may-mắn vượt qua những cạm-bẫy, người ta đã giương ra.

Kết quả, người thực giỏi mà khoáng-đạt có khi già đời là một anh đồ, người thuộc nhiều sáo mép và huấn-luyện đúng kiểu thường thi đậu dễ như chơi, ấy là chưa kể có những quan-trường dốt, đánh hỏng oan vì không chấm nổi câu và đọc không võ nghĩa bài làm, và những khảo-quan vì ghen tài đánh hỏng người giỏi, bắt về học lại để rèn cho thuần-tĩnh.

CHƯƠNG IV

KẾT - LUẬN

Đọc các chương trên, nhiều bạn không khỏi cho chúng tôi là thiên-lệch, song chúng tôi thường lấy dân-tộc làm gốc, lấy sinh-hoạt tri-thức toàn-dân làm quan-hệ, vì vậy chúng tôi xét ảnh - hưởng của Hán-học và văn-hóa Trung-quốc tại đất Việt về cả chiều cao và chiều sâu.

Chiều cao : quả thực về tư-tưởng hay văn-chương những sáng-tác của ta chưa cho chúng ta được phép tự-hào, chúng ta chỉ mới tới trình-độ giống như các học-giả « kinh-điển » (scolastiques) tại Âu-châu, học chữ La-tinh trong thời Trung-cổ.

Trái lại về kinh-diện, đối với đại-chúng, sự « lắng xuống » và « đề lại » của tư-tưởng, học-thuật Trung-quốc thật là sâu, rộng, ở đây chúng tôi riêng nói về ảnh-hưởng ba đạo Lão, Thích, Nho.

LÃO. - Đạo này ngày từ sau nhà Tần đã mất tinh-chất thuần-túy, triết-học mà trở nên một đạo mê-tin thần-tiên, nhà Nho thường đọc văn Liệt, Lão, Trang, bị quyến-dũ bởi một thứ tư-tưởng khoáng-đạt vô cùng, làm cho tâm-hồn mát-mẻ, nhẹ-nhàng, tự-cảm thấy lâng-lâng như được « tiêu-dao » ở làng « vô hà hữu ». Ở Tàu, tâm-lý và giọng văn ấy hiển-hiện rõ-rệt với bọn bầy người hiền rừng Trúc (Tấn) hay với

Tô-học-sĩ (Tống); còn ở nước ta trong các tác-phẩm của tiên-Nho nhan-nhãn từ và từ pha màu Trang, Lão, nhất là trong những bài hát nói (chúng tôi sẽ nói sau này).

Ảnh-hưởng bên trên chỉ có vậy thôi, còn đối với đại-chúng, trong đời sống hàng ngày, đạo Lão biến ra đạo Thần-tiên và đạo của phù-thủy luyện âm-bình để giáng quỷ, phục yêu, dùng phù-chú, bùa-bèn, đánh đồng-thiếp, bắt trùng hay yểm mộ; xét ra ở Á-Đông, tâm-lý dân-chúng dù sao cũng còn giữ được căn-bản « tiền-luận-lý » và nguyên-lý « đồng-nhất » của con người nguyên thủy, vì vậy đạo Lão và biến-trạng của đạo Lão (Thần-tiên, phù-thủy) mới gặp được đất tốt để ăn sâu vào đời sống của đám bình-dân.

THÍCH.—Đạo Thích ca càng có thế-lực mạnh hơn vì tinh-cách siêu-việt so với Lão, Trang đã không kém chút nào, mà đứng về mọi phương-diện: giáo-lý, triết-học siêu-hình... lại còn có hệ-thống tổ-chức cực-kỳ hoàn-bị. Cho nên nhà Nho đa-số đều kiêm Thiên-học (xin đơn-cử một cụ Nguyễn-Du làm chứng), nhưng đạo 1 hạt ảnh-hưởng sâu-xa nhất là đối với đám dân đen nghèo khổ, ta có thể nói không một tỉnh, một làng nào, không có chùa thờ Phật, không một người dâ-quê, một người phụ-nữ nào (trước khi đạo Gia-Tô du-nhập) không tin thuyết luân-hồi báo-ứng... và không đi lễ Phật, thậm-chí đến giết con gà cũng phải đọc một câu chúc « hóa kiếp » cho nó chóng được làm người.

NHO.—Tuy vậy hai đạo trên đều bị tràn-ngập bởi đạo Nho, dần-dần hóa thành những thứ mê-tin dị-đoan của con trẻ, đàn-bà, nhà Nho sau khi đánh

bại hai đạo rồi lại còn tổ thái - độ khinh - thường, nhạo-báng.

Tại sao đạo Nho lại thắng ? Một phần chính tại hai đạo Lão, Phật. Đạo Lão chủ « vô-vi, thanh-tĩnh », coi sự vào đời, ra đời như dong chơi ngoài tám cõi, không bao giờ để cho việc đời ràng - buộc, vì vậy người theo Đạo không hề tổ-chức thành đoàn-thể để mong truyền-bá tư-tưởng mà thư-tư-tưởng ấy lại cao và vượt lên trên thực-tế, bọn bình-dân làm sao hiểu-thấu, cho nên đạo chóng truy-lạc thành một môn-học của bọn luyện-đan.

Đạo Phật là một đạo « tâm-truyền » rộng-rãi, bao-la, cho nên cửa Phật cũng gọi cửa Không, từ người thượng-tri cho đến kẻ hạ-ngu, ai cũng có thể vào, mà vào bất cứ bởi lối nào ; đạo Phật không hề tổ-chức tỉ-mỉ chặt-chẽ để bó-buộc người theo ; các Tổ cũng cầu gây lấy đạo tâm hơn là đem giáo-lý ra giảng-dạy như người đi dạy một môn triết-học.

Trong khi hai đạo có khuynh-hướng vào đời bằng cách thoát khỏi những dây ràng-buộc của đời như vậy, thì trái lại, đạo Nho là một đạo lấy việc xã-hội làm trọng, dạy người cách tổ-chức xã-hội ấy cho có hệ-thống, như vậy đạo Nho thành một đạo chính-trị và nhà Nho trở nên những chính-khách dùng chính-quyền để hành-đạo và mượn đạo để củng-cố chính-quyền.

Chúng tôi đã có dịp nói đạo Nho rất thích-hợp với xã-hội chuyên về nông-nghiệp như ở nước ta, huống chi, do chính-sách bế-quan, dân ta chỉ liên-lạc với dân Tàu, làn sóng tư-tưởng đi một chiều càng làm cho đạo Nho dễ giữ địa-vị độc-tổ, nắm quyền bá-chủ.

Ở xã-hội chuyên nông-nghiệp, trong gia-đình quyền người cha rất rộng, trong nước vua tức như một người cha coi dân là « con đĩ », hoặc như một ông thầy lấy đức hóa đại-chúng, không khác gì ngọn cỏ lướt theo chiều gió (quân-tử đức phong, tiểu-nhân đức thảo), chúng ta nói sơ qua như vậy thì nhận thấy rõ ngay : « quân, sư, phụ » làm gương mẫu trong đạo Khổng, mà nhà với nước là hai yếu-tố căn bản tổ-chức xã-hội loài người.

Muốn duy-tri nhà, nước, phụ-quyền và quân-quyền, nhà Nho hết sức cố-lệ hai đạo Hiếu và Trung, họ lại có chủ-trương nắm giữ chính-quyền và phải tôn quân, các vua chúa cũng dựa vào đạo Nho và Nho-sĩ để làm hậu-thuần cho mình, gây thành cái thế thần-sĩ lưỡng-lương hỗ-trợ.

PHẦN THỨ BA

PHẦN THỨ BA

VĂN-HỌC VỪA BÌNH-DÂN VỪA BÁC-HỌC CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC-NGŨ

Xem xong phần thứ hai nói về chữ Nho và văn-học bác-học, các bạn không khỏi thất-vọng và có một ấn-tượng không tốt đẹp, hoặc đối với nền Hán-học ở Việt nó không lấy gì làm rực-rỡ lắm, hoặc đối với chính ngay tác-giả vì tác-giả đã vô-tình làm giảm uy-tín các bậc tiên-nho, tiên-triết, thiếu mất chút lòng dân-tộc tự-ái, hay đã cố ý thiên-lệch mà phủ-nhận giá-trị các tác-phẩm bằng Hán văn.

Về lẽ thứ hai, sự thực sẽ trả lời giúp chúng tôi vì ai ai cũng có thể đọc những sách của tiên-nhân lưu lại tới giờ, còn về lẽ trên, chúng tôi không có ý gì tự làm giảm thanh giá nền quốc-học của chúng ta. trái lại chúng tôi muốn chứng minh rằng nền học ấy đầy hứa-hẹn về sau này, vì cơ-sở của nó đã vững đã cao, nhưng nó không lấy chữ Hán làm học-thừa, nó phát-khởi và hưng-vượng bằng chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ.

Trong khi Nho-sĩ tự-tạo thành một giai-cấp hay một phái được tôn-quý nhất, thì đa-số dân vô-học (nông, công, cổ...) vẫn sống đời bình-thản của họ.

giữa thiên-nhiên, với các đòi hỏi vật-chất thu hút hết năng-lực họ ; họ có một đời sống tinh-thần, tình-cảm riêng-biệt, bộc-lộ trong thi-ca, văn - học bình-dân truyền-khẩu (đã lược-thuật ở phần thứ nhất) thành ra thi-nhân, văn-sĩ mất hẳn sự thông-cảm với đại-chúng, văn-chương trở nên một thứ gì cao-quý, dành riêng cho phái sĩ-phu tự mệnh-danh là « đại-nhân », « quân-tử », chứ bọn « tiểu-nhân » đâu có được dự vào (hai chữ *quân-tử* và *đại, tiểu-nhân* đây dùng theo nghĩa gốc như ở trong những câu « Đại-học chi đạo... » hoặc « quân-tử đức phong... », chứ không theo nghĩa luân-lý thường dùng bây giờ để chỉ hạng người có đức-tính thanh-cao, và hạng xấu-xa bần-tiện.

Tình-thế ấy có hai kết-quả : một là nhà Nho Việt-nam không gây thành được hệ-thống tư-tưởng nào độc-lập hay tìm ra được con đường mới nào trong phạm-vi nghệ-thuật, chính vì đã lìa xa đại-chúng thành ra thiếu mất nhựa sống của xã-hội và dân-tộc, nó là ngọn-nguồn hết thầy mọi sáng-tác, phát-minh ; hai là, cũng như trong thần-thoại La, Hy, những anh khổng-lồ, con của quả đất, muốn đại-náo thiên-cung, và đánh trả Ngọc-Hoàng, đều luôn luôn trở về hạ-giới, hút lấy tinh-khí địa-cầu, rồi mới phục-hồi sinh-lực để trở lên tái-chiến tại Thiên-cung, các nhà Nho nước Việt ta tuy ly-dị với đại-chúng mà vẫn theo đuổi học-thuật « Thiên-triều », nhưng trong vòng tiềm-thức, luôn luôn có tiếng gọi của đất nước quê-hương, khác nào « con hổ nhớ rừng », vì vậy họ đáp lại tiếng gọi này bằng những văn-phẩm nôm-na (viết để mua vui !) ; thực là may ! chính cái chơi ấy đã có kết-quả không ngờ, xe lại sợi dây tơ vô - hình ràng-buộc tâm-hồn họ với tâm-hồn công - cộng của

quốc-dân, và tuy mong-mạnh song cũng đủ duy - trì được nền quốc-học.

Dưới đây chúng tôi sẽ xin lần-lượt trình - bày hai thứ văn-học bằng chữ Nôm và Quốc-ngữ ; chúng tôi thiết-tưởng không có quyền chia làm hai nền học riêng-biệt, vì bao nhiêu tác-phẩm bằng chữ Nôm sau đều in lại hết bằng Quốc-ngữ (tỷ - dụ những quyển *Đoạn-trường tân-thanh*, *Chinh-phụ*, *Cung-oán ngâm-khúc*) tuy nhiên theo, thời-gian xuất-hiện và muốn cho dễ hiểu, chúng tôi bó-buộc phải nói riêng ra.

CHƯƠNG I

CHỮ NÔM

Tiết I

NGUỒN - GỐC CHỮ NÔM

Theo sử chép thì năm Thiệu-Bảo thứ 4 đời Trần-Nhân-tôn, có cá sấu vào sông Nhị-hà, quan Hình-bộ thượng-thư Nguyễn-Thuyên làm bài văn ném xuống sông (bắt chước truyện Hàn-Dũ tế cá sấu ở đời Đường), cá sấu bỏ đi; tương-truyền bài ấy viết bằng chữ Nôm; nhân việc này, vua cho ông đổi làm họ Hàn; chữ Nôm bắt đầu đem dùng từ đấy.

Sử chép như vậy, song ta không nên tin hẳn. Ngay bài văn « cá sấu » cũng không còn di-tích, huống chi lấy gì chứng - thực rằng không có những bài người sau bịa-đặt như truyện Trang - Chu gõ chậu sành khoe vợ ? Ta chỉ có thể nói rằng Hàn - Thuyên đã phỏng theo luật thơ Tàu đặt ra luật thơ Nôm (Hàn-luật) và là người có công lớn trong việc đem chữ Nôm dùng vào thơ, văn. Còn bảo rằng Hàn - Thuyên đặt ra chữ Nôm thì sai. Chữ Nôm không phải do công-trình sáng-tạo của một người. Thử chữ này phát-sinh là bởi sự nhu-cầu trong xã hội Việt - nam, ngày lại ngày, ở trong đời sống dân-chúng nó nảy-nở dần-dần cho đến lúc nó có đủ sinh-lực thì Hàn - Thuyên

là người « đồ đầu » đưa nó nhập-tịch làng văn, ở bên cạnh chữ Hán.

Người Tàu trong hồi Bắc-thuộc, như trên đã nói, dạy ta dăm ba chữ Hán để dùng trong đơn-từ kiện-tụng, công-văn khế-ước... Nhưng trong khi dùng chữ Hán như thế, có những tên (tên người, tên xứ, tên đồ-vật), tỷ-dụ Cu Mít, chị Kếu, làng Rươi, làng Viêng, cái gầu, cái gáo... bắt buộc phải nói đến trong giấy thì biết viết thế nào ? Ất là phải bịa ra chữ, viết náná theo chữ Tàu. Như ở Ninh-Bình còn một tấm bia từ đời Trần-Dụ-lôn (1343), trong lòng bia có khắc tới 20 tên làng bằng chữ Nôm. Đó là một bằng - cứ làm cho ta có thể nhận lẽ trên là đúng.

Ta chỉ cần biết cái lý-do xã-hội làm nảy bật ra một sự sáng-chế, khi nó đã xuất-hiện thì sự tiến-triển của nó không còn có gì là lạ nữa. Tả một tờ văn-tự vay thóc, viết một lá đơn kiện, đề lạc-khoản một bức trường hiếu, thảo vài lời nhẩn kẻ dãi nắng, dầm mưa ở nơi quan-tái... biết bao trường-hợp trong đời sống hàng ngày thúc đẩy các ông đồ, thầy khóa, phải vẽ râu, cau trán, bịa đặt ra những chữ cần dùng.

Vậy thì chữ Nôm là thứ chữ hoặc mượn hẳn chữ Nho, hoặc đem ghép những chữ Nho — dùng toàn-thể hay một phần — thành chữ mới để viết tiếng Việt-nam, viết chữ Nôm có ba cách sau này :

- 1/ dùng nguyên-hình chữ Nho ;
- 2/ ghép hai chữ Nho thành chữ mới của mình ;
- 3/ ghép một chữ Nôm chỉ âm với một chữ Nho chỉ ý.

Lối chữ Nôm có nhiều khuyết-điểm, bởi vì nó

không được học-giả công-nhận, nên không có quy-chế thống-nhất lối viết cho hợp-lý, không có tự-điền làm chuẩn-đích, thành ra mỗi người tùy theo ý riêng mà đặt chữ, kẻ đọc thường phải xem toàn bài rồi đoán phỏng, sau hết nó không phổ-thông và dân-chúng-hóa được, vì có lẽ muốn biết chữ Nôm phải biết chữ Hán, và công-phu học chữ Nôm so với công-phu học chữ Hán cũng chẳng kém gì.

TIẾT II

CÁC THỜI-KỲ TIẾN-TRIỂN CỦA VĂN NÔM

Sự chia thời-kỳ trong văn-học-sử bao giờ cũng có tính-chất tương-đối và tạm-thời ; trên bước đường phát-triển của văn Nôm, chúng tôi nhận thấy có hai việc đáng lấy làm mục-tiêu, là việc Hồ-quý-Ly và vua Quang-Trung đã quyết-định dùng chữ Nôm làm học-thừa trong khi xây-dựng nền Quốc-học.

Quý-Ly là người Việt-nam trước nhất dùng chữ Nôm dịch Kinh-Thư ra tiếng Việt để làm sách dạy học, và dùng chữ Nôm để thảo sắc, chiếu, nhưng rồi họ HỒ thất-thế, ý-tưởng chán-hung chữ và tiếng Việt cũng bị chết theo.

Đến nhà Tây-sơn, vua Quang-Trung lại có ý bỏ hẳn chữ Tàu, sắc, chiếu, công-văn toàn dùng Nôm, lấy chữ Nôm dịch sách Tàu để dạy học-trò, trong các kỳ thi, nhà vua định ra đầu-đề bằng chữ Nôm và buộc sĩ-tử dùng chữ Nôm làm bài, nhưng khi triều Nguyễn nổi lên, chữ Hán liền khôi-phục được địa-vị đã mất.

Họ Hồ và vua Quang-Trung cùng có hoài - bão củng-cố nền độc-lập bằng cách thoát - ly hẳn ảnh-hưởng Trung-quốc, không những về kinh - tế chính-trị mà cả về văn - hóa nữa ; tuy thất-bại vì hai Triều ngắn-ngủi quá nhưng sáng-kiến ấy thực đáng cho ta kính - phục, lại tỏ ra rằng trong lịch - sử, chúng ta không hiếm người hùng - tài đại - lược, có óc sáng-suốt bao-quát hơn đời.

Nếu dùng hai mục-tiêu nói trên thì trên đường tiến-hóa của văn Nôm, chúng ta sẽ có ba thời-kỳ:

1/ Hai thế-kỷ XIII và XIV. — Từ Hàn-1 huyền làm bài văn cá sấu (?) đời Trần-Nhân-tôn (1282) đến nhà Hồ (1400) : văn Nôm mới phôi-thai.

2/ Thế-kỷ XV đến thế-kỷ XVIII. — Trong khoảng nhà Hậu-Lê (1428-1788) dài 360 năm gồm cả nhà Mạc và thời-kỳ Nam-Lặc phân-tranh cho đến Triều Tây-sơn) : văn Nôm ngày một thịnh-thành ;

3/ Thế kỷ XIX đến đầu thế-kỷ XX. — Từ đầu Triều Nguyễn cho đến khi bỏ thi Hương : văn Nôm có cơ-sở vững-vàng, nhờ đó mà nền quốc-học mới thành lập được.

TIẾT III

CÁC TÁC-PHẨM

I

THỜI-KỲ THỦ NHẤT (Hai thế-kỷ XIII và XIV)

Trong thời-kỳ phôi-thai, từ khi Hàn - Thuyên đặt ra Hàn-luật, đề-xương phong - trào làm thơ phú bằng

tiếng Việt, các nhà văn cũng đua theo, dùng chữ Nôm mà trứ - tác ; sử còn ghi tên mấy ông : Hàn-Thuyên (soạn Thi-sa-tập), Nguyễn-sĩ-Cổ, Chu-văn-An (soạn Quốc-ngữ thi-tập) và Hồ-quý-Ly. Tiếc rằng các bài thơ ấy đều bị thất-truyền, chúng ta không thể có một ý-niệm rõ-rệt về văn Nôm buổi phôi - thai ; hiện giờ chỉ còn một vài bài đề - vịnh « Chiêu-quân cống Hồ », hình như đề chỉ - trích việc vua Trần gả bà Huyền-Trần cho vua Chiêm Chế - Mân, nhưng lại là tác-phẩm vô-danh, cho nên khó biết có phải thơ đời Trần hay người sau bịa-đặt.

a) Lời vua Hán khuyên Chiêu-quân đề
gả cho vua nước Hồ

*Hán, Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Há trăm riêng tây có phụ nường,
Bắc-quốc tuy rằng ngoài dị-lục,
Vương-dinh song cũng một biên-phương,
Ở đây hạnh thắm nên mai nhạt.
Về đây sen tàn lổỉ cỏ hương.
Hơn thiệt thôi đừng ai-oán nữa,
Bỏ ngày áo gấm lại hoàn-hương.*

b) Chiêu-quân báỉ-biệt vua Hán

*Từ-nan khôn chối lệnh quân-vương,
Rối-rối thêm đau nỗi đoạn-trường.
Khúm-núm khẩu đầu ngoài bệ-ngọc,
Thẹn-thùng ra mặt trước nhà vàng.
Mặt hoa rười-rượi chiều đeo tuyết,
Mây liễu rầu-rầu dáng ủ sương.
Hang thắm phen này xuân nở phụ,
Lòng quì khôn biết ngóng về dương.*

Nhà Trần bị nhà Hồ cướp ngôi, con cháu họ Trần sang cầu-cứu bên Tàu, người Minh dò biết nhân-tâm không phục Quý-Ly, bèn mượn tiếng dẹp loạn giúp họ Trần, sai bọn Trương-Phụ, Liễu-Thăng, Hoàng-Phúc vào cướp nước ta, diệt nhà Hồ, chia đất thành quận huyện và đặt quan cai-trị, chực lập lại nền đô-hộ cũ.

Dòng-dõi nhà Trần còn sót lại Giản-định-vương-Quĩ và Quý-Khoách, kế-tiếp nhau mưu-đồ khôi phục, song vì sức tàn, thể yếu, không chống nổi quân Trương-Phụ, Quý-Khoách chạy vào Hóa Châu sai bày-tôi tên gọi Nguyễn-Biểu hiện đang làm ngự-sử, đi sứ tới dinh Trương - Phụ cầu phong. Nguyễn - Biểu tới dinh Phụ, Phụ dọa, cho ăn cổ đầu lâu, ông nghiêm-nhiên ăn để tỏ đởm-lược, khi phách của mình, sau Phụ đã cho về, rồi lại nghe lời gièm, sai quân đuổi theo bắt lại. Ông giận mắng Phụ, chửi quân ngược-tặc đi cướp nước và tàn-hại trăm họ, Phụ sai đem đánh chết. Việc ông tuấn tiết không những chép ở Cương-mục, lại còn chép ở tập Nghĩa-sĩ-truyện của Hoàng-Trùng.

Trong chuyện có phụ năm bài văn nôm, có lẽ là những áng văn rất cổ ở nước ta ; Giáo - sư Hoàng-xuân-Hãn viết trong *Khai-trí tiến - đức tập - san* (số 2 và 3) đã kết-luận rằng : « Nếu ta không có chứng-cớ chắc-chắn gì để xác nhận những thơ văn ấy do nhân-vật lịch-sử đời Hậu Trần làm, thì trái lại, ta cũng không có lẽ gì để ngờ là không thực ».

Năm bài ấy (ba bài thơ, một bài văn - tế, một bài kệ) rất quý vì đã hay, lại vào bậc cổ nhất mà ta có thể tạm cho là chắc chắn trong những bài còn sót lại ở thời-kỳ Việt-ngữ phối-thai.

Dưới đây chúng tôi lược-trích một vài bài :

Thơ bữa tiệc « Đầu lâu »

*Ngọc-thiện, trán-tu đã đủ mùi,
 Gia-hào thêm có cổ đầu người.
 Nem cuông, chả phượng còn thua béo,
 Thịt gũ, gan lân hẳn kém tươi.
 Ca lối lộc mình so cũng một,
 Vật bày thỏ thủ bội hơn mười.
 Kia kìa ngon ngọt tày vai lợn,
 Tráng-sĩ như Phàn tiếng đề đời.*

Bài văn-tế nôm của vua Trùng-Quang
 (lược bỏ một đoạn)

Than rằng

*Sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ-mờ ;
 Sắc sắc, không không, bụi hồng-trần phối-phối
 Bất-cộng-thủ, thiên-địa chứng cho
 Vô-cùng-hận, quý-thần thề với.*

*Nhớ thừa tiên-sinh, cao dơ mạo trại, chăm chăm
 ở ngôi đài-gián, đành làm cột đá để ngăn giòng ;*

*Tới khi tiên-sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cản
 cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nổi.*

*Thói tình chiên Hồ lặc chần hăm ; gan thiết-thạch
 Tô - công dễ đổi...*

*Sầu kia khôn lủi cạn giòng ;
 Thảm nọ dễ xây nên núi,*

*Lấy chi báo chưng hậu-đức, rượu kim-tương một
 lọ, vui-vui mượn chúc ba tuần ;*

*Lấy chi ủy thừa phương - hờn, văn dụ-tế mấy câu,
 thăm-thăm ngô thông chín tuổi.*

Bài kệ của sư chùa Yên-Quốc, tụng chí-khi
Nguyễn-Biêu

Chối-lợi một vừng tuệ-nhật ;
 Ừn-ừn mấy đoá từ-vân.
Tam-giới soi hòa trên dưới ;
 Thập-phương trải khắp xa gần.
Giải-thoát lần-lần nghiệp-chướng ;
 Quang-khai chốn-chốn mê-lân.
Trần-quốc xây vừa mặt tạo ;
 Sứ-hoa bỗng có trung-thần.
Vàng đúc lòng son một tấm,
 Sắt rèn tiết cứng mười phân.
Trần-kiếp vì đâu oan-khổ ;
 Phương-hồn đến nỗi trầm-luân.
Tế-độ dẫn nhờ từ-phật ;
 Chân-linh ngộ được phúc-thần.

Rút trong Khai-trí tiến-đức tập-san, số 2 và 3
(năm 1941 — bài khảo-luận của Giáo-sư Hoàng-
xuân-Hãn : « Nguyễn-Biêu » trang 3-40).

II

THỜI-KỲ THỨ HAI

(Từ thế-kỷ XV đến thế-kỷ XVIII)

Từ thế-kỷ thứ 15 đến cuối thế-kỷ thứ 18, nhà Hậu-Lê dài 360 năm chia làm hai phần : phần trên từ Lê Thái-tổ đến Lê Cung-hoàng (1428 - 1527), khoảng giữa nhà Mạc cướp ngôi (từ Mạc - Đăng - Dung 1527 đến Mạc-Mậu-Hợp 1592), phần sau, nhà Lê trung-hưng (1592-1788) tuy nhiên thực-quyền vào hai chúa Nguyễn, Trịnh gây thành thế phân-tranh Nam, Bắc.

Trong khoảng gần 4 thế-kỷ, Việt-văn ngày càng bành-trướng, tác-giả nhiều, văn-phẩm cũng lắm, đại-

đề nhà phê-bình thường phân ra hai loại chính : một là những thể văn mượn của Trung-quốc, hai là những thể văn hoàn-toàn Việt-nam.

I. — NHỮNG THỂ VĂN MUỐN CỦA TRUNG - QUỐC

Loại này gồm có kinh-nghĩa, văn-sách, phú, thơ, như : bài kinh-nghĩa « *Mày về nhà chồng... chớ trái lời chồng* », bài văn-sách « *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang-diễm má hồng răng đen* » tương-truyền là của Lê-Quý-Đôn.

Về Phú, xin lược kê :

Lê-Mạc : Nguyễn-Hàng : *Tịch-cư-ninh-thể-phú*.

Mạc : Hoàng-sĩ-Khải : *Tiểu-độc-lạc-phú*.

Đời Lê-mạt, lại càng nhiều tay sành phú, như :

Nguyễn-Bá-Lân : *Giai-cảnh hưng-tinh, Ngã ba Hắc, Trương-lưu-hầu-phú*.

Cống-Chỉnh : *Quách-tử-Nghi-phú*

Nguyễn-huy-Lượng : *Tụng Tây-hồ-phú*.

Phạm-Thái : *Chiến-Tụng Tây-hồ-phú*.

Nhân tiện ta nên nhắc tới bài văn tế của bà Ngọc-Hân tế vua Quang-Trung.

Thơ, ca, nho-sĩ cũng đua nhau làm, như .

Hội Tao-đàn và vua Lê-Thánh - tôn (để lại tập *Hồng-đức quốc-âm-thi*, có chừng 300 bài).

Trạng-Trình, tức Nguyễn-bình-Khiêm (để lại tập *Bạch-vân quốc-ngữ-thi*).

Ấy là không kể những nhà thơ khác còn truyền lại một số ít bài, như Hoàng-sĩ-Khải (*Sứ-Bắc quốc-ngữ thi-tập*).

Các thể văn mượn của Tàu lúc khởi-thủy chịu ảnh-hưởng Hán-văn rất lớn : từ ý đến lời, cho đến cách bố - cục, dùng điển, không khỏi có sự « vay mượn », câu đặt còn nhiều chữ Hán và còn nệ khuôn sáo ; tuy nhiên về thơ, trải qua thời-kỳ Hồng - đức sang đến nhà Mạc, với Trạng - Trình, lời đã thuần-thục, uyển-chuyển hơn nhiều.

Tỷ-dụ :

PHỮ

Tịch-cư-ninh-thê
(cảnh vui ẩn-dật)

... Cầm-lậu canh an-vật, dành hanh rừng gióng
điều chim ; vổ khúc nhạc ưu-du, đồng vọng ao khua
trống ếch.

Nương gậy tre, khua nhịp gỗ, thừa hứng nhàn
đứng-đĩnh, ngồi bên khe dịp miệng hát ngao ; — giải
chiếu lá, ngả giường song, khi hóng mát la-đà, về dưới
cửa vất chân nằm đêch.

Tinh dăng dễ say mùi đạo, gởi quyền vàng êm giấc
ngáy o-o ; — mình an xấy tỉnh niềm trần, chỉ mấy bạc vổ
tay cười khách-khách.

Nghiem thừa lá tàn, nhị nở, biết tuế-thời sớm muộn,
điểm tay suy giáp-tý lân-la ; — xem tuần én tới, nhận về,
dòm khí-hậu đổi thay, vui dạ hỏi dương-xuân thóc-
mách...

Phương nhân nghĩa đề hòa dưỡng tính, báu nhi-
tôn trap hũy nặng chìm ; --- chữ thanh-nhân lọ phải
mua ai, tiền mẫu-lử túi đầy sóc, sách...

Nguyễn-Hàng.

Tụng Tây-hồ
Hồ này trong buổi Lê-mạt)

Năm san từ nổi bụi tiêu-tường, ba thước nước khôn cầm màu hiệu-khiết; — buổi ấy cũng góp phần lang-hải, sáu thu trời bao xiết nổi hoang-khò.

Hình cây đá, mưa trôi gió giạt; — sắc hoa chim, mây vùn sương mù.

Chốn trì-đàm làm bọn vẽ thanh-quang, xuôi ngược những vẫy đuôi khoa-dầu; — nơi phạm-vũ đề che màu sáng-lãng, dọc ngang trao mặc bóng tri-thù.

Hương cồ-miếu đòi chòm lạnh - lẻo; — đèn viễn-thôn mấy ngọn lù-mả.

Kênh dàu dàu chảy đến trung-sa, lâu túc-diệu gió còn sớm quạt; — sen chốn chốn bay về tây-vực, vũng du-ngư nguyệt hầy tối mờ.

Kêu trị-loạn đau lòng con đỗ - vũ; — gọi công-lư mỗi miệng cái hà-mô.

Lũ cày mây lần tường bóng nghệ, thơ Thất-nguyệt thở-than cùng mục-thụ; — khách diều nguyệt biếng tìm tằm cá, chữ Tam-mô bàn-bạc với liêu-phu.

Nghe xóm nọ rù-rì ve nhặng; — ngắm ghềnh kia thấp-thoáng trai cò.

Thủ cao-lâu chếch-mác thế cờ, người nhạo-thủy ôm cầm khi rạng quế; — màu yên cảnh băng-khuảng hồn rượu, khách dăng-dài gác bút buổi bay ngô...

Nguyễn-huy-Lượng

THƠ

HỒNG-ĐỨC QUỐC-ÂM THI-TẬP. — Đệ 300 bài, do

các văn-thần cùng vua Lê-Thánh-tôn xướng họa với nhau, gồm có 4 mục :

- a) Trời đất ;
- b) Đạo làm người ;
- c) Các đồ-vật ;
- d) Nhân-nghĩa.

Thơ thường làm bảy chữ tám câu, nhưng cũng có sáu chữ xen vào, câu đặt chữ dùng thỉnh-thoảng hơi lạ.

Nguyệt

*Khuôn cả trao nên khéo hữu-tình,
Hòa cao, hòa sáng, lại hòa thanh.
Gương giơ vằng-vặc soi muôn dặm,
Bóng tỏ lâu-lâu suốt mấy canh.
Ông nọ vì đâu xe chỉ đỏ.
Nàng nào chơi đấy trái mây xanh.
Ngẫm xem khí-tượng hình-dung ấy.
Chợt lộ ra, thời nhặt chúng tinh.*

(Thơ nôm đời Hồng-đức).

Lăng-mẫu tống sứ-giã

*Đình phó đăng-dăng ngựa dừng chân,
Nóng nổi con, rày gửi sứ-quân.
Nhớ Hán, lòng còn son một tấm,
Thương Lăng, đầu đã bạc mười phân.
Niềm trung-hiếu, khôn hai vụn, (1)
Hội công - danh, dễ mấy lần. (2)
Minh thiếp già này bao nữ tiếc.
Về thời khuyên nó nghĩa quán-thần.*

(Thơ nôm đời Hồng đức).

(1), (2) Hai câu 6 chữ.

BẠCH-VÂN THI-TẬP. – Cửa Trạng-Trình, độ một trăm bài, hoặc vịnh cảnh nhân, hoặc ngụ ý khuyên-răn. Lời thơ giản-dị, nhẹ-nhàng, tư-tưởng thanh -cao, khoáng-đạt, rõ ra giọng bậc đấng-nhân, danh-lợi ngoài vòng, liết-thông-cảm với thiên-nhiên, còn đối với đời, tác-giả có giọng châm-biếm nhưng ôn-hòa của bậc quân-tử hiểu đời và đã nhiều từng-trải.

Mùa thu đi chơi thuyền

*Nước xuôi, nước ngược sóng dâng triều;
Thuyền khách chơi thu, nọ phải diu.
Chèo vượt bóng trăng nhân lúc hừng,
Buồm giồng ngọn gió mặc cơn xiêu;
Phơ - phơ đầu bạc ông câu cá,
Leo-lẻo giòng xanh con mắt mèo.
Le vẹt cùng ta như có ý :
Đến đâu thời cũng thấy đi theo.*

Nguyễn-Linh-Khiêm

Nhân-tình thế-thái

*Thế-gian biến-cải vũng nên đời ;
Mặn, nhạt, chua, cay lẫn ngọt, bùi.
Còn bạc, còn tiền, còn đệ-lử;
Hết cơm, hết rượu, hết ông-tôi.
Xưa nay đều trọng người chân-thực ;
Ai nấy nào ưa kẻ dãi-bôi.
Ở thế mới hay người bạc-ác :
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.*

Nguyễn-bình-Khiêm

Tóm lại mà nói, với một vài tỷ-dụ kể trên, chúng ta nhận thấy rõ rằng văn Nôm chưa lìa hẳn văn Tàu, nhưng điều này không phải lạ gì, vì ta dùng

chữ Nôm để làm những thể văn mượn của người ta thì tránh sao được sự giống nhau, song ít nhất, các tác-giả cũng đã thoát-ly dần, nhất là về Thơ, và ta thấy văn Nôm có thể thành một khí-cụ tạo nên những tác-phẩm không kém của người, hai điểm ấy chính đã thúc đẩy văn-sĩ Việt-nam tin ở tiếng Việt, rồi sẽ lấy tiếng Việt để xây-dựng nền quốc-học.

II. — NHỮNG THỂ VĂN HOÀN-TOÀN VIỆT-NAM

Nhưng giá-trị và triển-vọng của tiếng Việt lại càng rõ-rệt khi ta xét các thể văn đặc-biệt của ta chứ không phải thể văn mượn; ấy là những bài hát, khúc ngâm, những truyện dùng lối « lục-bát » hay « song-thất lục-bát » là lối chỉ Việt-nam có : trong lòng câu có thể dùng *yêu-vận*, không hẳn bó-buộc dùng *cước-vận* (vần ở cuối như các thi, ca, từ-khúc của Tàu.

Trong loại này chúng tôi tạm đề dành một số tác-phẩm bình-dân vô-danh rồi sẽ nói sau thành một mục riêng, hiện giờ chúng tôi hãy kể những thi-sĩ lịch-sử còn ghi tên, như :

Nguyễn-Trãi (1380-1442) soạn *Gia-huấn-ca*,

Đoàn-thị-Điễm (liền-bán thế-kỷ 18) soạn *Chinh-phụ-ngâm*,

Nguyễn-cư-Trình (1716-1798) soạn *Sãi vãi*,

Nguyễn - gia - Thiều (1741-1798) soạn *Cung-oán ngâm-khúc*,

Nguyễn-huy-Tự (1743-1790) soạn truyện *Hoa-tiên*,

Bà Ngọc-Hân soạn hai bài tế và khóc chồng,

Hoàng-Quang (Hậu-bán thế-kỷ 18) soạn *Hoài-nam-khúc*.

GIA-HUẤN-CA. — Tập này gồm mấy bài ca, dạy vợ, con, vợ khuyên chồng, khuyên dạy học-trò sửa đức, chăm học. Lời văn bình-dị, trôi-chảy, viết trên sáu dưới tám, có khi xen câu bảy chữ ; thỉnh-thoảng có một vài chữ ngày nay ít khi dùng đến, chứng-tỏ là một tập văn cổ, song không biết có phải đích thực ông Nguyễn-Trãi soạn không.

SÃI VÃI. — Ông Nguyễn-cư-Trình làm tuần-phủ Quảng-ngãi, đời Võ - vương (1750), có bọn Mọi làm loạn nhiều dân, ông định đem quân đi tiêu-trừ, nhiều người ngại vất-vả khuyên ông đừng đi, ông bèn soạn bài văn này, đặt ra lời «sãi», «vãi» đối-đáp nhau, ngụ ý kích-thích bạn đồng-sự đừng tha-thiết sự yên vui mà thiếu-sót bồn-phận.

HAI BÀI TẾ VÀ KHÓC VUA QUANG-TRUNG. — Của bà Ngọc-Hân làm khi vua mất, thực là hai áng văn cực lâm-ly, bi đát, đúng với thành-ngữ «lời lời châu ngọc» vì mỗi câu là một giòng huyết-lệ tuôn rơi.

Bài khóc vua
(trích mấy câu)

.....

Nửa cung gãy phím cầm lạnh,
Nỗi con côi-cút, nỗi mình bơ - vơ !

Nghĩ nông-nỗi ngàn-ngờ đòi lúc.
Tiếng tử-qui thêm gục lòng thương,
Nào người thay cảnh tiêu-lương !
Dạ thường quận-quai, mắt thường ngóng trông

Trông mẹ đông lá buồm xuôi ngược.
Thấy mệnh-mông những nước cùng mây
Đông rồi thời lại trông lay,
Thấy non chất-ngất, thấy cây rườm-rà,

*Trông nam thấy nhận sa lác-dác,
Trông bắc thời ngàn bạc mầu sương.
Khắp trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khời thăm biết đường nào đi ?*

HOÀI-NAM-KHÚC. — Của Hoàng-Quang soạn khi hai nhà Tây - Sơn, và Nguyễn đang đánh nhau, bắt đầu kể công chúa Nguyễn mở rộng cõi Nam, tiếp kể chuyện Tây-Sơn quật-khởi vì bởi Trương - phúc-Loan làm bậy chuyên-quyền, sau hết nói lòng người tưởng nhớ họ Nguyễn ở trong Nam ; có những đoạn tả cảnh khổ của dân thực-là thống-thiết :

*.
Chưa lo đánh giặc đã cần đánh dân,
Mới hay Tần lại công Tần,
Quét hang đã lở, cày sản lại chìn.
Đến đâu máu mỡ đều hao,
Của dân sao khéo tở hào chẳng kiếng.
Ai làm dân Quảng truân-chuyên,
Dễ hầu gà lược mấy phen nữa là.
Tranh nhau mấy trận vào ra,
Xương phơi trắng núi máu hoà đỏ sông.*

Trở lên chỉ là những bài ca hay từ - khúc, tuy chứng-tỏ nền quốc-văn ta đã chinh và đã dùng để phát-lộ, mô - tả được những tình sâu, cảnh đẹp, song gọi là tác-phẩm hoàn - toàn, vừa phổ-cập trong đại-chúng, vừa là những « lâu-đài » tráng - lệ xây trên nền Việt-ngữ thì chúng ta phải đặc - biệt lưu ý tới hai trường thiên ngâm-khúc. *Cung-Oán, Chinh-phụ,* và một truyện : *Hoa-tiên.*

CHINH-PHỤ-NGÂM. — Là một khúc ngâm bà Đoàn thị-Điễm dịch bản Hán-văn của Đặng-trần-Côn ; nhân

thời bấy giờ thường có giặc, quan quân phải đi đánh dẹp luôn luôn, nên tác - giả soạn khúc ngâm này, tả nỗi lòng một người thiếu - phụ có chồng đi xa làm lính.

Các cảnh ly-biệt, nỗi e-ngại cho người dầm mưa dãi nắng ở ngoài quan-ải, lòng nhớ thương đau-đớn của người vợ một mình nuôi già, dạy trẻ... đều được tả bằng một thứ văn nã - nuột, nhất là câu đặt lối song-thất lục-bát lại kiêm « liên-hoàn » (chữ cuối câu trên lách lại ở đầu câu dưới) càng thêm réo-rắt, bản dịch vừa thoát lại vừa sát nghĩa, lời thơ diễm - lệ, trội hơn hẳn nguyên-văn.

Hay nhất là các đoạn tả cảnh.

Nỗi gian-truân vất-vả của kẻ tòng-chinh

.....

*Hơi gió lạnh người rầu, mặt dạn,
Giống nước sâu ngựa nản chân bon.*

*Ôm yên, gối chống đã chồn,
Nằm vùng cát trắng ngủ còn rêu xanh.*

*Nay Hán xuống Bạch-thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh-hải dòm qua,
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi, lại nối, thấp đà lại cao.*

*Sương đầu núi buổi chiều như giọt,
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.
Nào người áo giáp bấy lâu,
Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuấy.*

Cảnh cô chiến-trường:

.....

*Non Kỳ quạnh-cỏi trăng treo,
Bến Phì gió thổi diu-hiu mấy gò.*

Hồn sĩ-tử gió ù ù thổi,
Mặt chinh-phu giăng dãi dãi soi.
Chinh-phu tử-sĩ mấy người,
Nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn ?

Cảnh đêm trăng, sương lạnh, nhớ chồng:

.....

Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết như cưa, xẻ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sau tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.

Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc,
Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm.
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

Đứng trên lầu trông ngóng chồng về,
bốn phương trời bày ra bốn bức họa:
Trông bên nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dàu tưới màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông-chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

Trông đường bắc, đôi chòm quán khách,
Rừng-rà cây xanh ngắt núi non.
Lúa thành thoi-thóp bên cồn,
Nghe thoi ngọc dịch véo-von bên lầu.

Non đông thấy lá hầu chắt đồng
Trĩ sập-sèo mai cũng bể-bai.
Khỏi mù nghi-ngút ngàn khơi,

Con chim bạt gió lạc-loài kêu sương.

Lũng tây chảy nước nhường uốn khúc.

Nhạn liệng không bóng giục thuyền câu.

Ngàn thông chen-chóc khóm lau:

Cách ghềnh thấp-thoáng người dâu đi về.

CUNG - OÁN NGÂM - KHÚC.— Của hầu Ôn-như Nguyễn-gia-lhiều, tả nỗi oán-hận của một người thiếu-nữ tài sắc hơn đời, được tuyển vào cung, lúc trước vua yêu, về sau bị chán bỏ, nên than-thở nỗi mình, tự thương cho kiếp « má đào phận bạc ».

Tác-giả bắt đầu nêu đề-mục, thứ nói đến người con gái khi chưa tuyển làm cung-nữ ; rồi lần-lượt nói đến tình-cảnh người con gái khi đã vào cung, trước được vua yêu, sau bị vua ruồng bỏ, ngậm hờn nuốt tủi, chôn vùi nhan-sắc ở nơi cung-cấm ; và kết bằng lòng lo-sự của người bạc-mệnh, không giữ được tư-dung kiêu-diễm khi vua hồi tâm đoái tưởng đến mình.

Khúc ngâm này lời văn điêu-luyện vô-cùng, có lẫn điển-cổ và câu đặt như « gò, đúc » lại rất công-phu, giọng réo-rất tả được hết nỗi u-uất của người cung-phi, còn trẻ đẹp mà bị giam-cầm trong cảnh chán-đơn, gối chiếc. Tác-giả lại thâm-hiểu đạo Phật, nên trong đoạn khái-luận về thế-sự (câu 45-116) tác-giả đã tả cuộc đời là bề khổ, giàu sang là giấc mộng, muốn được yên vui chỉ có cách đi tu, dứt bỏ thất-tình, đóng vai « ngoại-vật địa-tiên ».

Họ Khổng có nói trong Luận-ngữ rằng : « Thi... khả dĩ oán... » nghĩa là thơ có thể bày-tỏ được nỗi oán-sầu, câu ấy thực hợp với văn của hầu Ôn-như,

chúng tôi xin dẫn làm tỷ-dụ một vài đoạn sau này,
có thể gọi là đặc-sắc :

Giọng âu-sầu, bực-dọc :

.....

*Đêm năm canh lửa nường vách quế,
Cái buồn này ai dễ giết nhau ?
Giết nhau chẳng cái lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa !*

*Tay Nguyệt-lão chẳng xe thì chớ,
Xe thế này có dở-dang không ?
Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra !*

Nhớ cảnh cũ, đối-chiếu với hiện-tại :

.....

*Nào lúc tựa lầu Tần hôm nọ,
Cảnh liễu mảnh bẻ thuở đương tơ ;
Khi trường ngọc, lúc rèm ngà,
Mảnh xuân-y hầy sờ sờ dấu phong.
Bây giờ đã ra lòng đường-dã,
Đề thân này nước chảy hoa trôi !
Hóa-công sao khéo trên người ?
Bóng đèn tà nguyệt dữ mùi kỳ-sinh !*

Mơ tưởng hão :

.....

*Khi trận gió lung lay cảnh bích,
Nghe rì rầm tiếng mách ngoài xa.
Mơ hồ nghĩ tiếng xe ra,
Đốt phong hương hả mà hơi áo tàn.
Ai ngờ tiếng đế đàn rì rì.
Giọng bi-thu gọi kẻ cô-phòng ;
Vắng tanh nào thấy vân-mộng,
Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi-huỳnh.
Khi bóng tỏ chênh vênh trước óc,
Nghe vang lừng tiếng giục bên tai ;*

*Đề chừng nghĩ liếng triệu vời,
 Nghiêng bình phấn mốc mà nhồi mà deo.
 Ai ngờ tiếng quyên kêu ra-rả,
 Điệu thương-xuân khóc ả sương-khuyết ;
 Lạnh-lùng nào thấy ủ-ê,
 Khí bi-thương sức nước hè lạc-hoa.*

Chúng tôi đã nói văn Cung - oán là văn « giữa, gọt » có khi chỉ hai câu cũng đủ thành hai bức họa tương phản, tác-giả dùng phép « kêu-gọi », còn tưởng tượng ra cảnh phải do tự người đọc có năng - khiếu thi nhân. Tỷ-dụ hai câu này :

*Cầu thế-thủy ngồi trơ cồ-độ.
 Quán thu-phong đứng rũ tò-huy,*

Chúng ta hãy gạt bỏ lối « nhân-cách-hoá » bằng hai động-từ « ngồi trơ », « đứng rũ », chỉ là thi-pháp thông-thường mà cho tri tưởng-tượng bay lên, để nhìn cảnh-vật bằng con mắt nhà họa-sĩ.

Này đây trên một cánh đồng quê bát-ngát, có con sông uốn khúc, hai bên bờ đề chạy dài theo giong nước, một chiếc đò ngang thường chở khách bộ-hành qua lại, nhưng đò có đầy lái đò mới chở, mặt sông lại rộng, những người sang ngang lỡ bước phải dừng lại nghỉ chân.

Trên lề đường ngay chỗ bến đò, một bà già đã dựng quán bán hàng, mái lợp gianh đặt lên ba bức tường đất trên cắm cột buồm ; chiếc phen chống nạng che nắng trước cửa hàng, quầy hàng là một cái bệ đất trên đặt ít khoai lang, lạc luộc, xôi chè, lại có con cò giấy treo lủng-lẳng, bay đi bay lại phát-phơ đề xua ruồi, đuổi nhặng. Hai bên bệ kê ghế dài chân tre, hoặc phản mục che manh chiếu nát. Ở

ngoài, gần đông rạ, bên cụm xương-rồng, trên phơi ché vảy nâu bạc hay căng chiếc yếm rách, một thằng bé thò lò mũi, chốc đầu, cởi trần, thối kèn rạ, trong khi con chó mực ghẻ, bày hết xương sườn đang nằm phơi hàng vù lép cho lũ con nhay.

Ngày ba buổi, sáng, trưa, chiều, nào thợ cấy, thợ cày, nào lái buôn các chợ gần xa, nào thầy lý, bác xã lên tỉnh có việc quan, trong khi đợi đồ đều vào nghỉ tại hàng, người sang ngồi phàn, kẻ hèn ngồi xuống đất ngoài hiên, uống bát chè tươi, rít hơi thuốc lảo bằng điếu bát, điếu cày, lửa thồi ngay ở chiếc mồi rơm hàng bốc khói.

Thực là cảnh náo-nhiệt, sầm-uất, vì đã là nơi họp người tứ xứ tất có chuyện của người tứ xứ ; tuy chẳng rượu nồng dê béo, nhưng bát chè nóng, mồi thuốc đượm cũng đủ cho những người có đời sống hèn - nhiên, giản - dị, oang - oang nói nói cười cười.

Cảnh vui-vẻ nhất lúc về chiều : sau một ngày vất - vả làm ăn, trong khi ngồi đợi chuyển đồ, ai không sung sướng vì được nghỉ-ngơi, nên câu chuyện càng nở như gạo vàng, giòn như pháo tết !

Bây giờ cảnh nhiệt-náo ấy không còn nữa. Người ta đã bắc qua sông một chiếc cầu gỗ ; con thuyền ngang và bác lái phải kiếm ăn nơi khác ; vì không có người đợi đồ ngồi nghỉ, bà hàng nước đành giải nghề ; mỗi chiều thu, mặt trời sắp lặn, nơi đồ cũ chỉ có chiếc cầu ngồi trơ trên giòng nước chảy và ở chân đê, chiếc quán bỏ không lùa gió may hiu - hắt cũng đứng rũ ra dưới bóng tà dương.

Còn gì lạnh-lẽo cho bằng, ầu cũng là một cảnh

tàng-thương vì vẻ tịch-mịch bây giờ thực trái ngược với cảnh vui-tươi ngày nọ

Cầu thệ-thủy ngời-trơ cổ-dộ!

Quán thu-phong đứng-rũ tà-huy!

TRUYỆN HOA-TIÊN. — Do Nguyễn-huy-Tự làm, rồi các ông Nguyễn-Thiện, Vũ-đãi-Vấn nhuận-sắc lại sau. Theo các nhà phê-bình thì Hoa-tiên viết trước truyện Kiều, và cụ Nguyễn-Du đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng truyện Hoa-Tiên, song trái lại các nhà nhuận-sắc về sau này Nguyễn-Thiện, Vũ-đãi-Vấn) đều chịu ảnh-hưởng truyện Kiều khi sửa lại nguyên-cảo Hoa-tiên, vì vậy ta thường thấy hai quyển có nhiều chỗ giống nhau về cách kết-cấu, ý-tưởng và văn-từ, đủ rõ đã có sự liên-lạc hiển-nhiên giữa hai tác-phẩm.

Bản truyện này phỏng theo cuốn tiểu-thuyết Tàu « Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên-ký » đề-mục là truyện tình giữa một đôi trai tài gái sắc, gặp nhau, rồi vì nhiều kiến-cố phải cùng nhau xa cách, nhưng kết cục, lại được một nhà đoàn-tụ, tuy-nhiên chủ-ý tác-giả vẫn là khuyên răn người đời về đạo-đức luân-thường.

Tóm tắt cốt truyện — « Ở Tô-châu có Lương-sinh, công-tử con quan Tề-tướng đương triều là bậc danh sĩ phong-lưu, nhân phụng-mệnh mẹ sang thăm mợ tại Tràng-châu được gặp Dương-Giao-tiên (con gái Dương-tướng-quân) có sắc đẹp nghiêng thành, hai bên gần bó cùng nhau, lời thề chép vào một mảnh hoa-tiên, do đấy thành tên truyện.

Không dè, Lương-tề-tướng cùng bạn đồng-liên Lưu-công cùng về trí-sĩ, Lưu-công hẹn gả con gái

Ngọc-Khanh cho Lương-công-tử ; khi Lương về nhà mới biết, thực tin như sét đánh ; trong khi ấy Giao-tiên tưởng bạn phụ-ước, rất là đau-khổ, lại phải theo cha phụng-chỉ về kinh.

Dương-tướng-quân ra đánh giặc ngoài ven bị vây, Giao-tiên tạm ở lại kinh đô. Lương-sinh và em con nhà mẹ là Diêu-sinh cùng đi thi, may mắn, được bổ làm quan tại triều ; tình cờ Lương sinh gặp Giao-tiên mới giải hết nỗi nghi-ngờ, Lương xin ra dẹp giặc giải vây cho Dương-tướng-quân song chính Lương cũng lại bị thua, ở nhà Lưu-ngọc-Khanh tưởng Lương đã chết, nhân mẹ ép uồng lấy chồng, bèn đâm đầu xuống sông, nhưng gặp thuyền Long-đề-đốc cứu được.

Sau Diêu-sinh phải cầm quân ra phá giặc, cứu Dương, Lương, cùng nhau khải-hoàn hiến-tiếp, vua thưởng công, phong tước và Lương sinh kết hôn cùng Giao-tiên, Ngọc-Khanh. »

Văn-Hoa-tiên uần-súc, nhiều duyên, nên không phổ-cập trong dân-gian, tuy nhiên lắm đoạn tả cảnh tả tình, lời văn chải-chuốt không kém truyện Kiều, các học-giả rất ngợi khen, trong nền quốc-văn nước nhà, ngoài truyện Kiều, cũng không có quyền nào vượt lên trên Hoa-tiên được nữa.

Cứ xem hai đoạn phê-bình sau này của tiên-nho đủ rõ.

Vũ-dĩ-Văn : « Phàm người đọc Hoa-tiên, nên bỏ đôi mắt tục, cắt bỏ đoạn ruột tục, không thể thì đừng cho hấn đọc ».

Cao-Bá-Quát : « . . . Như truyện Hoa-tiên này thật, là có ý-từ hay quá, trong truyện này nói đủ cả, trước

từ giai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu-đương, rồi đến cả đạo cha-con, nghĩa vua-tôi, tình anh-em, sự bè-bạn, nhơn thì triều-chính, binh-mưu, bao-trung, khuyến-tiết, nhỏ thì nhân-tình thế thái, cỏ cây, mây gió ; văn thực là hay, nghĩa thực là thẳng, vẻ rất lịch - sự, lời rất thanh-tao...»

Mấy đoạn tả cảnh tả tình làm mẫu :

Giao - tiên, Vân-hương, Bích-nguyệt ngắm trăng thu,
(Chủ tỳ khan nguyệt)

*Lầu trang vàng chập rúc sán,
Đầu thu vừa gặp giữ 1 tuần trăng thanh.
Rước trăng-giục giao quần mảnh,
Tổ thày thơ-thần tựa quanh triện mồi.*

Gọi Vân-hương sẽ rĩ lời :
« Bốn mùa cảnh, bốn mùa trời xinh thay!
Thu đầu chừng nửa tháng nay,
Lạ trăng, lạ nước, lạ mây thực là.
Tiệc thay lục ố vàng pha,
Gốc dương trơ một cội già khỏi tan ».

Chực bên, Nguyệt cũng thở-than :
« Giục người phong-cảnh năm tàn lại năm.
Nhớ ngày nào liễu mới giâm,
Le-te bên vũng độ tầm ngang vai.
Chợt đầu bóng cả cành dài,
Đã sương, đã khói, đã vùi năm nay.
Xuân sang lục mới khoe mày,
Thu về vàng đã ố tay lạ gì,
Tưởng người lấy liễu mà suy,
Người khi xuân cỗi, liễu khi thu cần,
Liễu kia thu lại còn xuân,
Người kia đã dễ mấy lần xuân chẳng ? »

Đỡ lời, Hương lại thừa rằng :

« Gió mây khôn xiết nói-năng sự đời.
 Biết trăng hãy nói trăng chời,
 Vẻ thanh soi khắp cõi người mấy thung.
 Người thời trông trập, uyên trùng,
 Người thời cầm đạo, loan chung chưa từng ;
 Người thời tựa bóng xem vầng,
 Người e áo mũnh, người ngừng quẻ khời.
 Người dương giấc bươm dương-dài,
 Giấc tàn nhường thấy hiện cài ngẩn-ngơ.
 Cũng sầu song cũng vờ vờ,
 Riêng người gởi chiếc tương-tư là sầu,
 Thanh-cao soi để thấu sầu,
 Nên soi sầu cũng một màu thanh-cao.
 Làm người nên nghĩ với nao.
 Một năm một tuổi nở nào luống qua.
 Dù vui dù tẻ cũng là,
 Bóng đưa trăng mọc, trăng tà đợi ai ! »

Tám cảnh buồn :

Giang-sơn lấm bức sầu treo,
 Cảnh may dễ chạnh, sắc chiều như xui.
 Kia đâu cát bãng một doi,
 Mấy chòm lệch-thếch lồi-thôi trện nhàn.
 Kia đâu mây tận chân ngàn,
 Lưng đèo xao-xác, hợp tan chợ chiều.
 Kia đâu Viễn-phố quạnh-heo.
 Chân trời thấp-thoáng con chèo về khời.
 Kia đâu bờ bến lồi thối,
 Ngự-thôn mấy nóc mặt trời tà-dương.
 Kia đâu nghi-ngút khói sương,
 Chầy khuya mấy tiếng chuông vang bên chùa.
 Kia đâu nước lạnh trời thu,
 Động-dinh phảng-lặng mặt hồ trăng in.
 Kia đâu ban tối đỗ thuyền,

*Trắng bay hoa tuyết, giang thiên một màu.
 Kia đâu trúc-lệ nhuộm thâu,
 Tiêu-tương lịch-chích mưa mau canh chầy.*

*Lương-sinh sang thăm vườn cũ
 (Phục vãng Tràng-châu)*

.....

*Vườn riêng còn thú cầm tồn.
 Hoàng Diêu, từ Ngụy vẫn còn chưa phat.
 Cảnh trông, cõi ngắm chờ ai.
 Đầy sông tuyết điểm hoa mai trắng ngần.
 Làn sang thăm thú vườn gần.
 Một vùng cỏ biếc, mấy lần cửa son.
 Lơ-thơ cây cối cảnh non,
 Rêu in cầu đá, tuyết mòn lối thơ.
 Lầu thơ khói tỏa, mây trùm,
 Chồi sai thừa bể, khóm sòm vắng vin.
 Biết ai hầu hỏi sự duyên,
 Viên công đã thấy trong miền dò ra.
 Mon-men thăm hỏi gần xa.
 Mời tường muốn mạch nay đà phó kinh.
 Ngán chiều lã-chã đôi doanh.
 Buồn nương bên triện, dạo quanh khắp tòa.
 Băn-khoăn đến trước đình Ba.
 Lương không yển để, song tà nhện trắng.
 Dấu thơ vách hãy dăng dăng,
 Xã thơ cách mấy mươi từng người thơ.
 Hiên cài lác-dác sao thừa,
 Sân rêu nọ chốn ngày xưa chén đồng.
 Mây dương-liễu, mặt phù-dung,
 Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh-ly ;
 « Trăng thề vẫn đó tri tri,
 Liễu chương-dài biết nay đi đâu rồi.*

*Mừng xuân đào hỡi ngậm cười,
Vẻ hồng trơ đỏ mặt người nào đâu.
Khi sao son gác phấn lâu,
Giờ sao tan-lác mặc dầu khói sương.
Ấy ai dập lửa vùi hương,
Đề ai nát đá phai vàng với ai ? »*

Xem qua các tác-phẩm kể trên, trong thời-kỳ thứ hai này, Việt-văn phát-đạt một cách hiển - nhiên, đã đành câu đặt còn câu-kỳ, lại có nhiều điển-cổ, nhiều chữ mượn trong Hán-văn, song ta không thể chối-cãi được rằng chữ Việt đã trở nên phong-phú, dõ dáo, các nhà thơ, văn có thể dùng để diễn-tả hết mọi màu sắc nội-tâm, ngoại-vật.

Với dụng-cụ ấy, tuy những công-trình trữ - thuật chưa có tính-chất Việt-nam đầy-đủ hẳn và cũng chưa đáng gọi là toàn-bích, song so cùng danh-văn Trung-quốc, ta không thua sút nữa, văn Nôm nghiêm-nhiên đứng ngang hàng cùng văn Hán, và nhiều giai-tác được từ sĩ-phu cho đến bình-dân đại-chúng ngâm-ngã, truyền tụng cho tới bây giờ.

MỤC - LỤC

TRANG

TỰA.

NHỮNG SÁCH THAM-KHẢO.

ĐỊNH-NGHĨA VÀ CHIA THỜI-KỲ.

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN-HỌC BÌNH-DÂN TRUYỀN-KHẨU

CHƯƠNG I.— TỤC-NGŨ, CAO-ĐẠO	13
TIẾT I.— Tục-ngũ.	13
TIẾT II.— Cao-dao.	19
Cống-dụng của ca-dao : các lối hát bình-dân.	29
Một quyển Kinh-Thi Việt-nam.	31
CHƯƠNG II. — CHUYỆN CỔ-TÍCH	39

PHẦN THỨ HAI
VĂN-HỌC BẮC-HỌC
CHỮ NHO

CHƯƠNG I. — VĂN-HÓA TRUNG-QUỐC DU NHẬP VIỆT-NAM : <i>SỰ THẮNG-LỢI CỦA ĐẠO NHO</i>	49
I. — Từ buổi đầu Bắc-thuộc đến đầu nhà Lý (từ thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên đến thế-kỷ 11 sau Công-nguyên : <i>Phật-học độc-thịnh</i> .	53
II. — Từ đời nhà Lý đến cuối đời nhà Trần (từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14) <i>Tam-giáo đồng-tôn</i> .	54
III. — Từ Hậu-Lê cho tới Nguyễn-triều (từ thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20) : <i>Nho-học độc-tôn</i> .	57
CHƯƠNG II. — NHỮNG TÁC-PHẨM BẰNG HÁN-VĂN	59
I. — Thời-kỳ Phật học độc-thịnh.	59
II. — Thời-kỳ Tam-giáo tịnh-lập.	60
III. — Thời-kỳ Nho-học độc-tôn.	61
<i>GIÁ-TRỊ NHỮNG VĂN-PHẨM BẰNG CHỮ HÁN</i>	63
1. — Truyện-ký.	64
2. — Sử-ký, địa-chí.	65
3. — Bách-khoa.	67
CHƯƠNG III. — CÁCH-HỌC VÀ THI.	70
A. — Giáo-dục.	70
B. — Phương-pháp sư-phạm, chương-trình và sách giáo-khoa.	71
C. — Cách thi.	72
D. — Các bài thi.	73
CHƯƠNG IV. — KẾT-LUẬN.	76

PHẦN THỨ BA

VĂN-HỌC VỪA BÌNH-DÂN VỪA BÁC-HỌC
CHỮ NÔM VÀ QUỐC-NGŨ

CHƯƠNG I. — CHỮ NÔM.	86
Tiết I.— Nguồn gốc chữ Nôm.	86
Tiết II.— Các thời-kỳ tiến-triển của văn Nôm	88
Tiết III.— Các tác-phẩm bằng chữ Nôm.	89
I.— Thời-kỳ thứ nhất : <i>hai thế-kỷ 13 và 14.</i>	89
II.— Thời-kỳ thứ hai : <i>từ thế-kỷ 15 đến thế-kỷ 18.</i>	93
A. Những thể văn mượn của Trung-quốc.	94
B. Những thể văn hoàn-toàn Việt-nam.	99

(Xem tiếp cuốn II)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ TRÍCH-YẾU

Nhà in VINH-BẢO — Sài-gòn

*Giấy phép Bộ Thông-lin Nam-Phần Việt-Nam
số 660 - Pr.*

Ngày 23 tháng tư 1949

SÁCH HIỀU BIẾT

VŨ - VĂN - HIỀN

Luật-khoa Tiến-sĩ

Luật-sur

Giám-đọc bộ Biên-tập



Đã ra :

Tiền vàng và tiền giấy

của Luật-sur VŨ-VĂN-HIỀN

Việt-nam văn học-sử I

của Giáo-sur NGHIÊM-TOẢN

Đang in :

VIỆT-NAM VĂN-HOC-SỬ' II

của Giáo-sur NGHIÊM-TOẢN

Sẽ ra tiếp :

HÀN VỐN LẬP HỘI

của Luật-sur NGUYỄN HUY-MAN

HỒNG-SƠN VĂN-PHÁI

của Giáo-sur HOÀNG-XUÂN-HÂN

LIÊN-HIỆP-QUỐC

của Luật-sur BÙI-TƯỜNG-CHIỀU

NHỮNG BỆNH TRUYỀN-NHIỄM

của Bác-sĩ PHẠM-KHẮC-QUẢNG

ĐIỆN

của Giáo-sur BÙI-PHƯƠNG-TRÍ

NHÀ SÁCH VĨNH-BẢO

Giá : 10\$